UBND TỈNH BẮC KẠN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2523 /CBG-SXD	*Bắc Kạn, ngày 26 tháng 12 năm 2022*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2022 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2022 tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

2. Giá sắt thép, nhựa đường và đá ốp lát quý IV/2022 tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 02.

Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyền Tụng và Xuất Hóa

3. Giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2022 tại trung tâm các huyện theo Phụ lục 03.

Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (thị trấn Chợ Rã - Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đồng Tâm - Chợ Mới, Yến Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông) và khu vực thuộc địa giới hành chính của xã Vân Tùng huyện Ngân Sơn; xã Bộc Bố huyện Pác Nặm.

4. Giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2022 tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 04.

5. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân sử dụng, tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá vật liệu

công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

6. Chủ Đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

7. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết ./.

Nơi nhận:
Gửi bản giấy:
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC KẠN

Hoàng Thị Thúy

PHỤ LỤC 01

Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn quý IV năm 2022

(Kèm theo văn bản số 2523 /CBG-SXD, ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
I	**XI MĂNG, NHỰA ĐƯỜNG**		
	Xi măng các loại: Giá bán của Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)		
	Xi măng bao THE VISSAI		
1	PCB 30	tấn	1.454.545
2	PCB 40	tấn	1.518.182
	Xi măng THE VISSAI (xi măng rời bao loại 1000kg/1 bao)		
3	PCB 30	tấn	1.345.455
4	PCB 40	tấn	1.409.091
	Xi măng Thành Thắng		
5	PCB 30	tấn	1.345.455
6	PCB 40	tấn	1.409.091
	Xi măng Hoàng Thạch		
7	PCB 40- vỏ bao PP	tấn	1.500.000
8	PCB 40 - vỏ bao KPK	tấn	1.672.727
	SP Công ty Cổ phần XM và KS Yên Bái. ĐT 02163.886.297		
7	PCB 30 bao giấy	tấn	1.240.000
8	PCB 40 bao giấy	tấn	1.320.000
	Xi măng Quang Sơn: Giá bán của Công ty TNHHMTV Quang Sơn: 02083823228 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)		
9	Xi măng bao PCB 30 HQ	tấn	1.372.727
10	Xi măng bao PCB 40 HQ	tấn	1.427.273
	Xi măng các loại: Giá bán của Công ty CPXD&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn. Điện thoại 0961289988 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)		
	Xi măng Quang Sơn		
11	Xi măng bao PCB 30	tấn	1.450.000

12	Xi măng bao PCB 40	tấn	1.510.000
	Xi măng Xuân Thành		
13	Xi măng PCB 30	tấn	1.430.000
14	Xi măng PCB 40	tấn	1.490.000
e	**Nhựa đường Carboncor Asphalt**		
15	Carboncor Asphalt- CA9.5 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	3.653.209
16	Carboncor Asphalt- CA19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2.833.209
II	**CÁT XÂY DỰNG**		
	Giá bán của Công ty TNHHMTV Thành Quý, tổ 10, phường Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn, Điện thoại 02093871299 (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Công trình trong cự li <=5 km)		
17	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	500.000
18	Cát bê tông (nguồn Ba Bể - Thanh Bình, Chợ Mới)	m3	410.000
19	Cát xây (nguồn Đa Phúc – Hà Nội)	m3	410.000
20	Cát trát (nguồn Đa Phúc – Hà Nội)	m3	410.000
	Giá bán của Công ty CPXD&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn. Điện thoại 0961289988 (bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong cự ly <=5km)		
21	Cát bê tông (nguồn Đồng Lạc, Chợ Đồn)	m3	520.000
22	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	580.000
23	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	480.000
24	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	450.000
III	**GẠCH ỐP LÁT**		
	Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Công ty Cổ phần DEUXO Bắc Kạn tổ Khuổi Thuổm, phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn		
25	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17002,17004,17006)	m2	128.500
26	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (2576,2698,2594,2596)	m2	98.000
27	Gạch lát 40x40 ceramic A1 (9702, 9710,9701)	m2	80.000

28	Gạch Ốp trắng 30x45 9500 A1	m2	108.000
29	Gạch Ốp trắng/trúc 25x40 A1 (2200,2513)	m2	98.000
30	Gạch chống trơn 25x25 A1 (2114,2115)	m2	97.000
31	Gạch chống trơn 30x30 A1 (2351,2371,2373,2374)	m2	108.000
	Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Giá bán tại Công tyTNHH ĐTXD Huy Vũ, số 70, tổ 5, Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn		
32	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17010, 17012)	m2	175.000
33	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (594,576,698)	m2	155.000
34	Gạch Ốp trắng 30x45 7001 A1	m2	135.000
35	Gạch Ốp trắng 250x400 2001 A1	m2	100.000
36	Gạch chống trơn 25x25 mã sp 2122 A1	m2	116.000
37	Gạch chống trơn 30x30 mã sp 2567, 3571 A1	m2	105.000
38	Gạch lát granite 60x60 mã sp 9503,9506,9501 A1	m2	295.000
39	Gạch ốp granite 30x60 mã sp 3608, 3609 loại A1	m2	250.000
	Gạch ốp lát- Giá bán tại cơ sở kinh doanh Phương Linh địa chỉ số 269, đường Kon Tum, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn ĐT0989.662.188		
	Gạch ốp tường CERAMIC		
40	Gạch ốp tường 25x40cm, mã sp: MT2540 (KF01, KF16)	m2	70.000

41	Gạch ốp tường 30x45cm , mã sp: GM 3401, 3402,3426,3427,3428,3429.	m2	90.000
42	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: GM 3409; DM3402,3412.	m2	100.000
43	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: MD 3426, 3428	m2	130.000
44	Gạch ốp tường 30x60cm, mã sp khuôn phẳng MT3601,12,13,14,15,44,45,46,47,52,53,74,75, 80,81,82,83 loại MD 3426, 3428; Khuôn vát: MV12,13,14,15.	m2	120.000
45	- Gạch điểm: MD 3666; MTD3612,14,44,46,52,74,80,82; MVD 3612, 3614	m2	190.000
	Gạch ốp tường PORCELAIN 30x60cm (dòng MSP, CSP)		
46	Men bóng & matt MSP 3618,19,54,55,56,57.	m2	160.000
47	Gạch điểm: MSD 3618, 54,56.	m2	220.000
	Gạch lát nền CERAMIC 40*40cm		
48	Nền nhà: MS 4123,4084,4085,4094,4549,4536,M 491	m2	80.000
49	Lát sân, vườn Sugar, mã sp MSV401,402,450,451,452, MF01; Sỏi, cỏ MC402,403,405 MG01	m2	100.000
	Gạch lát nền CERAMIC 60x60cm		
50	Màu nhạt mã sp: M6004,05,12,13,21,22,23,24,6123,6008,6009,6101,6102, 6103;	m2	130.000
51	Màu TB: 6122	m2	135.000
	Gạch lát nền PORCELAIN 60x60cm (dòng MECO, MP)		

52	MECO: 601,602,607,608,609,610,612,613,614,615,617, 619,620,654; MP: 6000,6019,6020,6030,6640,6641,6825,6701. .	m2	170.000
53	Màu đậm: MP 6016,6409,6635	m2	180.000
54	Sugar: MSU 6001,6004,6005	m2	195.000
55	Đen tuyền: MECO 633	m2	200.000
	Gạch lát nền PORCELAIN 80x80cm		
56	Các mẫu: MLX8001,8002,8003.	m2	200.000
57	Các mẫu MECO803, 807,808,851; MP8802, MV864	m2	210.000
	Gạch GRANITE		
58	Dòng gạch Granite 40*40 sân vườn, mã sp I101, I102 màu kem, màu muối tiêu.	m2	155.000
59	Dòng gạch Granite 50*50 đồng chất, mã sp V5.10; V5.17	m2	170.000
IV	**TÔN LỢP CÁC LOẠI + PHỤ KIỆN**		
	SP Công ty CP AUSTNAM; điện thoại 02438691579 Kho tại Đại lý Bắc Kạn: Phong Thành Đông Km3, tổ 10 Phùng Chí Kiên, Tp Bắc Kạn		
	TẤM LỢP KIM LOAI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340		
60	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	131.818
61	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	143.636
62	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	132.727

63	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	144.545
64	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	130.000
65	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	141.818
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE		
66	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	205.455
67	Tôn ESEAN 480 dày 0,45mm, G340	m2	193.636
68	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
69	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	224.545
70	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	236.364
71	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	223.636
72	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	235.455
73	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)		
74	Khổ 300mm dày 0,40mm	m	42.727
75	Khổ 400mm dày 0,40mm	m	55.455
76	Khổ 600mm dày 0,40mm	m	77.727
77	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	46.364
78	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	60.000
79	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	85.909
80	Vật tư phụ tấm lợp kim loại SUNTEK		
81	Đai bắt tôn Elok, Eseam	cái	11.000
82	Vít sắt dài 65mm	cái	2.300
83	Vít sắt dài 45mm	cái	1.700
84	Vít sắt dài 20 mm	cái	1.200
85	Vít bắt đai	cái	700
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550;TCVN 3601: 1981		
86	AC11 - 0,45mm, số sóng 11	m2	200.000

87	AC11 - 0,47mm, số sóng 11	m2	203.636
88	ATEK1000 - 0,45mm; số sóng 6	m2	200.909
89	ATEK1000 - 0,47mm; số sóng 6	m2	204.545
90	ATEK1088 - 0,45mm; số sóng 5	m2	196.364
91	ATEK1088 - 0,47mm; số sóng 5	m2	200.909
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550; TCVN 3601: 1981		
92	AD11 - 0,42mm; số sóng 11	m2	188.182
93	AD11 - 0,45mm; số sóng 11	m2	195.455
94	AD06 - 0,42mm; số sóng 6	m2	189.091
95	AD06 - 0,45mm; số sóng 6	m2	196.364
96	AD05 - 0,42mm; số sóng 5	m2	185.455
97	AD05 - 0,45mm; số sóng 5	m2	192.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340; TCVN 3601: 1981		
98	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	197.273
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340; TCVN 3601: 1981		
99	Alok 420 - 0,45mm; số sóng 3	m2	258.182
100	Alok 420 - 0,47mm; số sóng 3	m2	263.636
101	ASEAM 480 - 0,45mm; số sóng 2	m2	237.273
102	ASEAM 480 - 0,47mm; số sóng 2	m2	241.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550; TCVN 3601: 1981		
103	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	370.000
104	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	385.455
105	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	382.727
106	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	395.455

	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340; TCVN 3601: 1981		
107	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	324.545
108	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	335.455
109	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	345.455
110	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	357.273
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; TCVN 3601: 1981		
111	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	290.909
112	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	294.545
113	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	287.273
114	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	291.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; TCVN 3601: 1981		
115	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	272.727
116	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	279.091
116	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	269.091
117	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	275.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ….); TCVN 3601: 1981		
118	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m	55.000

119	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m	72.273
120	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m	103.636
121	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m	59.545
122	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m	77.727
123	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m	112.727
124	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m	60.455
125	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m	79.545
126	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m	115.455
	Vật tư phụ tấm lợp kim loại ASUTNAM		
127	Đai bắt tôn Alok	cái	11.000
128	Vít 65mm	cái	2.300
129	130Vít 45mm	cái	1.700
130	Vít 20mm	cái	1.200
131	Keo Silicone	hộp	700
	Sản phẩm bán tại Công ty TNHH Trần Toản, tổ 01, phường Xuất hóa, TP Bắc Kạn		
	Tôn các loại		-
132	SSSC (tôn phương nam, sóng thường) Độ dày 0,4; rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	122.727
133	SSSC (tôn phương nam, sóng thường) Độ dày 0,4; rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	179.091
134	SSSC (tôn phương nam, sóng ngói) độ dày 0,4; rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	144.545
135	SSSC (tôn phương nam, sóng ngói) độ dày 0,4; rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	224.545
136	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	108.182
137	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	164.545
138	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	116.364
139	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	172.727

140	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	108.182
141	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tônxốp cứng 03 lớp	m2	164.545
142	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	116.364
143	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	172.727
144	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,35; khổ rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	128.182
145	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,35; khổ rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	209.091
146	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,4; khổ rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	135.455
147	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,4; khổ rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	217.273
148	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,35, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	89.091
149	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,35, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03lớp	m2	145.455
150	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,4, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	113.636
151	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,4, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03lớp	m2	168.182
152	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,45, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	121.818
153	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,45, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	172.727
154	Trần Vân gỗ khổ rộng 1,1m (Chưa bao gồm khung xương và công lắp đặt)	m2	70.000
155	Trần trắng Sứ khổ rộng 1,1m(Chưa bao gồm khung xương và công lắp đặt)	m2	70.000

IV	**CỬA KÍNH, VÁCH KÍNH... (Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sử, cà phê)**		
	Cửa đi (kính AT 6,38mm)		
167	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.900.000
168	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.020.000
169	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.880.000
170	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.160.000
	Cửa đi (kính AT 8,38mm)		
171	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.970.000
172	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.090.000
173	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.950.000
174	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.230.000
	Cửa đi (kính 5mm)		
175	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.770.000
176	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1.890.000
177	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.750.000
178	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.030.000
	Cửa sổ (kính AT 6,38mm)		
179	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.860.000
180	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.640.000
181	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.040.000
	Cửa sổ (kính AT 8,38mm)		
182	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.930.000
183	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.710.000
	Cửa sổ (kính 5mm)		
184	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.730.000

185	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.510.000
186	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1.910.000
	Vách cố định (kính AT 6,36 mm)		
187	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.680.000
188	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.460.000
189	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.800.000
190	**Vách cố định (kính 5mm)**		
191	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.550.000
192	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.330.000
193	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.670.000
	Khóa cửa đi		
194	Khóa cửa đi Chugn	bộ	220.000
195	Khóa cửa đi AG	bộ	300.000
196	Khóa cửa đi VIETLOCK (Vlock)		480.000
197	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm	bộ	700.000
198	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	900.000
199	Bộ khóa đấm chùy + khóa treo Việt Tiệp (cửa 2 cánh).	bộ	200.000
V	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Công ty TNHH Phúc Lộc)**		
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viền		
200	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.075.000
201	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.284.545
202	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.330.000
203	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.411.818
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền		
204	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.239.091
205	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.348.182
206	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.393.636
207	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.457.273
208	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.520.909
209	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.584.545
210	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.648.182

	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viền		
211	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.248.182
212	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.375.455
214	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.430.000
215	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.511.818
	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền		
216	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.302.727
217	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.439.091
218	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.493.636
219	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.575.455
220	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.639.091
221	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.702.727
222	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.766.364
	Xi măng La Hiên, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền		
223	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	984.546
224	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.030.000
225	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.084.546
	Chi phí bơm bê tông		
226	Cấu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn, đáy hồ…	m3	100.000
227	Cấu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu…	m3	150.000
VI	**VẬT LIỆU SƠN**		
	Sản phẩm sơn của Công ty TNHH MYLANDN Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn (Điện thoại 0979874666)		
228	MYLANDS PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp *(Dùng cho nội thất tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) thùng 18l*	kg	47.889
229	MYLANDS UNDERCOAT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất *(đặc biệt, Chống kiềm hóa, chống nấm mốc, chống thấm) thùng 18l*	kg	65.333
230	EX STANDARD 5* - Sơn ngoại thất mịn *(cao cấp) thùng 18l*	kg	48.182

231	EX STANDARD 7* - Sơn ngoại thất bóng *(chống bám bẩn) thùng 18l*	kg	94.778
232	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất *(Siêu bóng cao cấp) lon 5l*	kg	131.200
233	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất phủ bóng trong suốt Clear (lon5l)	kg	131.200
234	IN STANDARD 2* - Sơn nội thất siêu mịn *(bền đẹp - màu tiêu chuẩn)*	kg	28.182
235	IN STANDARD 6* - Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Thùng 18L)	kg	86.889
236	IN STANDARD 8* - Sơn nội thất bóng cao cấp ánh ngọc (Thùng 18L)	kg	102.000
237	MYLANDS COLOR WTERPROOF- Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú (Thùng 18L)	kg	81.111
238	MYLANDS COLOR WTERPROOF-Chất chống thấm *(hệ pha xi măng),Thùng 18L*	kg	66.444
239	MYLANDS Putty Interior - Bột bả nội thất	kg	6.932
240	MYLANDS Putty Exterior - Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	9.318
	Sản phẩm Sơn của Công ty TNHH Sơn PASCO Việt Nam tại Bắc Kạn, Điên thoại 0912.446.919		
	Sơn trong nhà		
241	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 23,6 kg/thùng	kg	31.895
242	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 6,2 kg/thùng	kg	37.537
243	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 23,5 kg/thùng	kg	49.826
244	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 6,1 kg/thùng	kg	52.161
245	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 23 kg/thùng	kg	61.660

246	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 6,1 kg/thùng	kg	70.343
247	Sơn nội thất PASCO-Rich (Chà rửa tối ưu) loại 22,7 kg/thùng	kg	83.700
	Sơn ngoài nhà		
248	Sơn ngoại thất PASCO-Eros (Che phủ hiệu quả) loại 21,9 kg/thùng	kg	89.664
249	Sơn ngoại thất PASCO-Prevent (Bóng mờ cao cấp) loại 19,8 kg/thùng	kg	121.763
	Sơn lót kháng kiềm		
250	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 21,1 kg/thùng	kg	61.784
251	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 5,5 kg/thùng	kg	69.752
252	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 06 loại 21,5 kg/thùng	kg	88.669
	Sơn Chống thấm		
253	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 20 kg/thùng	kg	135.909
254	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 5,4 kg/thùng	kg	151.178
255	Chống thấm một thành phần PASCO-SILICON loại 19,5 kg/thùng	kg	173.520
	Bột bả mastic		
256	Bột bả cao cấp trong nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	8.250
257	Bột bả cao cấp ngoài nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	11.500
	Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Sơn SPOPT tại Bắc Kạn., Điên thoại 0979.168.530		
258	Sơn mịn nội thất	kg	58.000
259	Sơn mịn ngoại thất	kg	68.000
260	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	75.000
261	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	85.000
262	Sơn bóng nội thất	kg	85.000
263	Sơn bóng ngoại thất	kg	83.000
264	Sơn siêu bóng nội thất	kg	98.000

265	Sơn siêu bóng ngoại thất	kg	98.000
266	Sơn chống thấm	kg	90.000
267	Sơn chống thấm bitum	kg	92.000
268	Bột bả	kg	15.000
	Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu sơn Hà Nội (Fujicolor)		
269	Bột bả nội thất (FUJIPUTTY INTERIOR)	kg	7.750
270	Bột bả ngoại thất (FUJIPUTTY EXTERIOR)	kg	9.500
271	Sơn lót nội thất kháng kiềm (FUJISEALER-F606)	kg	69.455
272	Sơn nội thất thông dụng (FUJI ECO- J806	kg	32.178
273	Sơn mịn nội thất cao cấp (FUJI SILKY-J807	kg	77.511
274	Sơn mịn ngoại thất cao cấp ((FUJI SILKY-FJ807)	kg	74.700
	Sản phẩm sơn của Hãng sơn BAMBOO, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. Điện thoại 0966.810.222		
	Bột bả, sơn lót		
275	Bột bả nội ngoại thất (Bamboo Emarald filler) bao 40 kg	kg	9.750
276	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm kháng muối (Bamboo sealer primer ext)	kg	80.000
277	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất eco (Bamboo primer eco)	kg	70.000
278	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (Bamboo sealer for int)	kg	60.000
	Sơn nội thất		
279	Sơn siêu trắng trần (Bamboo Moonlight)	kg	55.000
280	Sơn mịn nội thất (Bamboo Flat for int)	kg	30.000
281	Sơn mịn nội thất cao cấp (Bamboo Inspire)	kg	50.000
282	Sơn bóng nội thất cao cấp (Bamboo Super Silk)	kg	130.000
283	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Bamboo Satin Fisnish)	kg	160.000
	Sơn ngoại thất		
284	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Bamboo Garnet)	Kg	60.000

285	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Bamboo Ruby coatƯ)	Kg	158.000
	Sản phẩm sơn chống thấm của Công ty TNHH Euro Paint Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. ĐT 0966.810.222		
286	Euro Polymers UP-100 Primer(Một thành phần gốc Polyurethane- sơn lót)	kg	199.500
287	Euro Polymers UP-144 (Một thành phần gốc Polyurethane- chống thấm không lột hiên)	kg	147.840
288	Euro Polymers UP-166 (Một thành phần gốc Polyurethane - chống thấm lộ thiên)	kg	178.920
289	Euro Polymers UP-266 Top Coat (2 thành phầngốc Polyurethane - lớp phủ chống tia UV cho chống thấm lộ thiên)	kg	281.900
290	Thinner 18 (Dung môiphaloãng UP-266 Top coat)	kg	160.720
291	Sơn Epoxy gốc nước cho bể nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt ….		
292	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT (Hai thành phần-Sơn lót cho khu vực nền ẩm, nền gạch men nhám)	kg	298.200
293	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro PolymerEC-2WT (Hai thành phần - Sơn hoàn thiện cho bể nước sinh hoạt, bể nước thải, nền nhà máy thực phẩm, dược phẩm, …	kg	260.400
	Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền		
294	Euro PolymersEP-200 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn lót Epoxy nền bê tông gốc dung môi)	kg	199.920
295	Euro PolymersEC-210 (2 thànhphầngốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy hệ lăn gốc dung môi)	kg	213.920
296	Euro PolymersEL-240(2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc không dung môi)	kg	217.000
297	Euro PolymersEL-245 (2 thànhphầngốc Epoxy - Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc dung	kg	196.700

	môi)		
298	Thinner (20 Dung môi pha loãng spEC-210)	kg	171.500
	Sơn cho sắt, bê tông…		
299	**Euro Polymers**ZP-300 (2 thànhphầngốc Epoxy-SơnLót hợp kim sắt, tôn)	kg	213.627
300	**Euro Polymers**PU Coating Paint (2 thành phần gốc Polyurethane - sơn phủ PU cho sắt, bê tông)	kg	262.500
301	Thinner 30 (Dung môi pha loãng sp ZP-300 Primer, PU CoatingPaint, PU 600 Insulation)	kg	163.960
	Keo xây dựng		
302	Epoxy Resin DY-101 (2 thànhphần, dùng trám nền,dán đá, cấy râu thép…	kg	126.000
VII	**Vật liệu điện**		
	Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây cáp điên Việt Nam -Dây điện CADIVI miền Bắc		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-1		
303	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	2.450
304	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1)		
305	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4.660
306	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	6.570
307	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8.430
308	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12.000
309	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19.460
	***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng* TCVN 6610-5**		
310	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9.680
311	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640
312	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49.610

	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1		
313	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240
314	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10.180
315	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37.460
316	CV-50-0,6/1 kV	m	169.310
317	CV-240-0,6/1 kV	m	850.730
318	CV-300-0,6/1 kV	m	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
319	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	6.990
320	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	9.010
321	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	26.550
322	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	95.400
323	CVV-50– 0,6/1 kV	m	176.740
324	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	345.150
325	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
326	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	20.040
327	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	42.530
328	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
329	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	26.440
330	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	39.150
331	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
332	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	33.640
333	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	49.840

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
334	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	147.040
335	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	213.190
336	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	1.116.000
337	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
338	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	203.510
339	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	548.330
340	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	1.065.710
341	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	1.379.590
342	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1***		
343	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	261.230
344	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	395.210
345	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	722.480
346	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	1.827.790
347	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
348	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	245.590
349	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	361.690
350	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	642.940
351	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	1.240.200
352	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
353	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	130.840
354	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	219.260

355	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	392.180
356	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
357	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	67.390
358	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	118.010
359	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	409.610
360	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
361	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	110.700
362	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	227.480
363	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	583.540
364	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
365	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	97.880
366	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	273.710
367	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	686.480
368	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN – 5064		
369	C-10	m	34.860
370	C-50	m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
371	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57.260
372	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	115.090
373	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	309.710

	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
374	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	21.160
375	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	114.410
376	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	327.600
377	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
378	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	40.050
379	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	112.280
380	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2		
381	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411.750
382	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2/IEC 605022		
383	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	1.028.590
384	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 5000.1		
385	AV-16-0,6/1 kV	m	7.330
386	AV-35-0,6/1 kV	m	13.450
387	AV-120-0,6/1 kV	m	42.000
388	AV-500-0,6/1 kV	m	166.800
	Dây nhôm lõi thép tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5064		

389	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17.640
391	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34.170
391	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6447/AS 3560		
392	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	41.000
	Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		
393	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20.420
394	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700
	Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		
395	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190.880
396	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		
397	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	102.490
398	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC tiêu chuẩn chất lượng BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 IEC 60754-1		
399	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22.700
400	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32.400
401	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.246.000
	Sản phẩm của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
402	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	3.055
403	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	3.909
404	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	5.782

405	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	9.391
406	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	14.409
407	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	21.409
408	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
409	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	7.000
410	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	8.964
411	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	12.318
412	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	20.273
413	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	30.455
414	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	45.091
415	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	10.364
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
416	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	7.973
417	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	10.309
418	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	13.718
419	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	22.636
420	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	33.273
421	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
422	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	11.164
423	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	14.455
424	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	19.355
425	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	31.364
426	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	47.436
427	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
428	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	14.682
429	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	18.227
430	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	25.273

431	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	40.727
432	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	62.109
433	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
434	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	12.545
435	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	20.727
436	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	30.818
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
437	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	6.000
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
438	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	5.664
439	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	9.227
440	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	14.091
441	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)		
442	Cáp CV-10 mm²	m	36.818
443	Cáp CV-16 mm²	m	60.000
444	Cáp CV-25 mm²	m	95.455
445	Cáp CV-35 mm²	m	130.909
446	Cáp CV-50 mm²	m	181.818
447	Cáp CV-70 mm²	m	256.364
448	Cáp CV-95 mm²	m	351.818
449	Cáp CV-120 mm²	m	441.818
450	Cáp CV-150 mm²	m	550.909
451	Cáp CV-185 mm²	m	690.909
452	Cáp CV-240 mm²	m	899.727
453	Cáp CV-300 mm²	m	1.101.364
454	Cáp CV-400 mm²	m	1.416.091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
455	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	13.045
456	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	19.000
457	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	26.727

458	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	39.364
459	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	63.273
460	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	101.364
461	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	138.091
462	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	186.364
463	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	263.636
464	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	368.182
465	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	462.727
466	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	580.909
467	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	729.091
468	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	914.182
469	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	1.206.364
470	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	1.436.364
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
471	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	17.091
472	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	26.818
473	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	38.182
474	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	55.455
475	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	85.455
476	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	131.182
477	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	200.000
478	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	272.273
479	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	372.727
480	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m	540.909
481	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m	738.182
482	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m	900.000
483	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m	1.123.636
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
484	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	26.818
485	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	38.818
486	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	56.636
487	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	80.818
488	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	125.909
489	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	188.818
490	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	300.273

491	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	408.364
492	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	600.636
493	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	811.364
494	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	1.071.818
495	Cáp CXV-(3x120 mm²)	m	1.326.364
496	Cáp CXV-(3x150 mm²)	m	1.665.455
497	Cáp CXV-(3x185 mm²)	m	2.090.909
498	Cáp CXV-(3x240 mm²)	m	2.663.636
499	Cáp CXV-(3x300 mm²)	m	3.440.909
500	Cáp CXV-(3x400 mm²)	m	4.447.273
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
501	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	45.091
502	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	66.091
503	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	95.455
504	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	146.909
505	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	227.273
506	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	325.000
507	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	445.455
508	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	470.909
509	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	609.091
510	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	700.636
511	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	863.636
512	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	948.182
513	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	1.227.273
514	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	1.308.182
515	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	1.500.000
516	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1.640.909
517	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1.800.000
518	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	1.990.000
519	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	2.089.091
520	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	2.318.182
521	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	2.525.455
522	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	2.613.636
523	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	3.018.182
524	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	3.127.273

525	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	3.280.909
526	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	3.827.273
527	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	3.954.545
528	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	4.281.818
529	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
530	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	33.636
531	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	50.000
532	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	70.000
533	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	104.545
534	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	163.636
535	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	250.000
536	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	400.000
537	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	554.545
538	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	781.818
539	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	1.081.818
540	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	1.477.273
541	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	1.827.273
542	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	2.294.545
543	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	2.875.455
544	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	3.610.909
545	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m	4.585.455
546	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	5.943.636
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
547	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	53.455
548	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	78.727
549	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	112.545
550	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	171.818
551	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	267.273
552	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	402.727
553	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m	512.727
554	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m	577.273
555	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m	721.818
556	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m	793.636

557	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m	1.009.091
558	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m	1.081.818
559	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m	1.356.364
560	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m	1.493.636
561	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m	1.741.818
562	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m	1.950.909
563	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m	2.066.364
564	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m	2.265.455
565	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m	2.422.727
566	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m	2.639.091
567	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m	2.812.727
568	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m	3.029.091
569	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m	3.389.091
570	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m	3.605.455
571	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m	3.865.455
572	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m	4.254.545
573	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m	4.470.909
574	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m	4.874.545
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
575	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	53.091
576	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	76.273
577	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	113.636
578	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	150.000
579	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	200.000
580	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	290.909
581	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	390.909
582	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	486.364
583	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	600.000
584	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	754.545
585	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m	954.545
586	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m	1.227.273
587	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m	1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		

588	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m	27.273
589	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	39.091
590	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	50.000
591	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	65.455
592	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	94.545
593	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	146.364
594	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	218.182
595	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m	295.455
596	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m	390.909
597	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m	563.636
598	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m	772.727
599	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m	981.818
600	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m	1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
601	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m	39.091
602	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m	50.000
603	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m	66.364
604	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m	90.909
605	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m	140.909
606	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m	204.545
607	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m	322.727
608	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m	436.364
609	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m	609.091
610	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m	854.545
611	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m	1.136.364
612	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m	1.384.545
613	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m	1.727.273
614	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m	2.163.636
615	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m	2.758.182
616	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m	3.454.545
617	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m	4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
618	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m	55.455

619	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	80.909
620	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	113.636
621	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	163.636
622	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	245.455
623	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	352.727
624	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	465.455
625	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m	500.000
626	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m	627.273
627	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m	722.727
628	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m	900.000
629	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m	1.000.000
630	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m	1.272.727
631	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m	1.372.727
632	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m	1.572.727
633	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1.727.273
634	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1.818.182
635	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m	2.045.455
636	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m	2.154.545
637	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m	2.390.909
638	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m	2.609.091
639	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	m	2.709.091
640	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	m	3.045.455
641	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	m	3.181.818
642	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	m	3.381.818
643	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	m	3.927.273
644	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	m	4.045.455
645	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	m	4.318.182
646	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	m	4.500.000
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
647	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	45.455
648	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	61.818
649	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	83.636
650	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	115.455

651	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	179.091
652	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	272.727
653	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	436.364
654	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m	590.909
655	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m	863.636
656	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m	1.154.545
657	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m	1.590.909
658	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m	1.954.545
659	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m	2.409.091
660	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m	3.018.182
661	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m	3.772.727
662	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m	4.740.909
663	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m	6.136.364
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
664	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m	66.364
665	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m	91.818
666	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	131.818
667	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	189.091
668	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	280.000
669	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	430.000
670	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	536.364
671	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	634.545
672	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m	776.364
673	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m	833.636
674	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m	1.033.636
675	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m	1.174.545
676	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m	1.436.364
677	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m	1.563.636
678	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m	1.836.364
679	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m	2.024.545
680	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m	2.254.545
681	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m	2.339.091
682	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m	2.570.000
683	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m	2.738.182

684	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m	2.969.091
685	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m	3.304.545
686	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m	3.524.545
687	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m	3.829.091
688	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m	4.027.273
689	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m	4.321.818
690	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m	4.636.364
691	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	m	5.013.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC		
	Đèn led chiếu sáng		
	Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 7722-1-2017		
692	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	3.286.000
693	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	3.223.000
694	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	3.608.000
695	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	3.774.000
696	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	4.135.000
697	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	4.721.000
698	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
699	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	902,000
700	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.015.000
701	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	1.518.000
702	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	1.540.000
703	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	1.595.000
704	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	1.628.000
705	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	1.641.000
706	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	4.345.000
707	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	2.936.000
708	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	4.510.000
709	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	4.595.000
710	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	4.639.000
711	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	2.239.000
712	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	6.260.000
713	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	7.859.000

714	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	5.043.000
715	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	4.345.000
716	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.817.200
717	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	1.980.000
718	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	2.084.000
719	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	2.121.000
720	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.177.000
721	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	2.585.000
722	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	2.664.000
723	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.708.000
724	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	2.774.000
725	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	3.258.000
726	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	3.235.000
727	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	3.721.000
728	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	3.797.000
729	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.872.000
730	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
731	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	3.982.000
732	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	6.253.000
733	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.018.000
734	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	4.070.000
735	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	4.235.000
736	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	7.050.000
737	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	7.881.200
738	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	8.280.000
739	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.990.000
740	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	6.190.000
741	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	1.650.000
742	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	2.297.000
743	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	3.795.000
744	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	4.155.000
745	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	5.995.000
746	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	7.952.000
747	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	14.167.800
748	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	16.667.800

	Khung móng		
749	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
750	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	300,000
751	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	325,000
752	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	343,000
753	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	500,000
754	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	1.985.000
755	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	2.480.000
756	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	9.860.000
757	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
758	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
759	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	5.115.000
760	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	3.685.000
761	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	6.120.000
762	Đế DP03	Cái	6.116.000
763	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	4.147.000
764	Cột củ tỏi DP04	Cái	3.905.000
765	Cột sư tử DP02	Cái	7.699.000
766	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	3.900.000
767	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	3.952.000
768	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	7.794.000

769	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	4.645.000
770	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	4.534.000
771	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	5.689.000
772	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	3.513.000
	Chùm cột đèn sân vườn		
773	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
774	Chùm CH02 (4+1)	Cái	1.178.000
775	Chùm CH02 (3+1)	Cái	1.026.000
776	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.758.000
777	Chùm CH04 (3+1)	Cái	1.524.000
778	Chùm CH06 (4+1)	Cái	972,000
779	Chùm CH06 (3+1)	Cái	834,000
780	Chùm CH07 (4+1)	Cái	1.717.000
781	Chùm CH07 (3+1)	Cái	1.386.000
782	Chùm CH08 (3+1)	Cái	1.358.000
783	Chùm CH11 (3+1)	Cái	1.717.000
784	Chùm CH11 (4+1)	Cái	1.993.000
785	Chùm CH12	Cái	1.593.900
786	Đèn Jupiter	Cái	1.731.000
787	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép -D78		
788	Cần đơn MB01-D	Cái	1.157.000
789	Cần kép MB01-K	Cái	1.595.000
790	Cần đơn MB02-D	Cái	961,000
791	Cần kép MB02-K	Cái	1.340.000
792	Cần đơn MB06-D	Cái	686,000
793	Cần kép MB06-K	Cái	1.013.000
794	Cần đơn MB03-D	Cái	1.079.000
795	Cần kép MB03-K	Cái	1.699.000
796	Cần đơn MB04-D	Cái	1.378.000
797	Cần kép MB04-K	Cái	1.617.000
	Cần đèn lắp vào thân cột đèn - D78		
798	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.650.000

799	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.950.000
800	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.500.000
801	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.897.000
802	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.262.000
803	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.328.000
804	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.156.000
805	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.858.000
806	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.735.000
807	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.404.000
808	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.033.000
809	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.365.000
810	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.043.000
811	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.255.000
	Cột đèn chiếu sáng - liền cần đơn		
812	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.550.000
813	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	1.700.000
814	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.268.000
815	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.046.000

816	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.543.000
817	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.591.000
818	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.653.000
819	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.199.000
820	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	6.000.000
821	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.598.000
822	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.772.000
823	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.617.000
824	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	9.179.000
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16		
825	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	97.400.000
826	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	109.400.000
827	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	119.400.000
828	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	134.000.000
829	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	158.000.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang		
830	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000

831	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	3.250.000
832	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000
833	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
834	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.050.000
835	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.450.000
836	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.680.000
837	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
838	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	2.250.000
839	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
840	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
841	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	3.230.000
842	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000
843	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000
844	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	3.750.000
845	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	4.250.000
846	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		
847	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	12.900.000

848	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	12.300.000
849	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	10.600.000
850	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	13.000.000
851	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	10.600.000
852	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái	2.670.000
853	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	450,000
854	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái	2.140.000
	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015		
855	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	7.300.000
856	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	8.056.000
857	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	5.560.000
858	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	6.060.000
859	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	7.970.000
860	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	2.900.000
861	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.180.000
862	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.620.000
863	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	2.680.000
864	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.700.000

865	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	6.000.000
866	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	4.900.000
867	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	2.950.000
	ISO 9001:2015/chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		
868	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	52.500.000
869	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái	32.500.000
870	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	10.350.000
871	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	10.950.000
872	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	12.950.000
873	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	11.350.000
874	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	12.950.000
875	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	12.950.000
IX	**VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC**		

	Sản phẩm của cửa hàng Nguyễn Thị Thu, tổ 5 phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn		
	Ống nhựa U.PVC		
876	Ống U.PVC PN4 ф 21 Dày 1,0mm	m	7.200
877	Ống U.PVC PN12.5 ф 21 Dày 1,5mm	m	8.500
878	Ống U.PVC PN16 ф 21 Dày 1,6mm	m	10.500
879	Ống U.PVC PN4 ф 27 Dày 1,0mm	m	8.000
880	Ống U.PVC PN12.5 ф 27 Dày 1,6mm	m	11.501
881	Ống U.PVC PN16 ф 27 Dày 2.0mm	m	13.000
882	Ống U.PVC PN4 ф 34 Dày 1,0mm	m	10.500
883	Ống U.PVC PN10 ф 34 Dày 1,7mm	m	15.000
884	Ống U.PVC PN12.5 ф 34 Dày 2.0mm	m	18.000
885	Ống U.PVC PN4 ф 42 Dày 1,2mm	m	15.500
886	Ống U.PVC PN8 ф 42 Dày 1,7mm	m	20.000
887	Ống U.PVC PN10 ф 42 Dày 2,0mm	m	23.000
888	Ống U.PVC PN5 ф 48 Dày 1,4mm	m	18.000
889	Ống U.PVC PN8 ф 48 Dày 1,9mm	m	24.000
890	Ống U.PVC PN10 ф 48 Dày 2,3mm	m	29.000
891	Ống U.PVC PN4 ф 60 Dày 1,4mm	m	23.500
892	Ống U.PVC PN6 ф 60 Dày 1,9mm	m	34.000
893	Ống U.PVC PN8 ф 60 Dày 2.3mm	m	40.000
894	Ống U.PVC PN4 ф 75 Dày 1,5mm	m	32.500
895	Ống U.PVC PN6 ф 75 Dày 2,2mm	m	43.000
896	Ống U.PVC PN8 ф 75 Dày 2,9mm	m	56.000
897	Ống U.PVC PN3 ф 90 Dày 1,5mm	m	40.000
898	Ống U.PVC PN5 ф 90 Dày 2,2mm	m	53.000
899	Ống U.PVC PN6 ф 90 Dày 2,7mm	m	62.000
900	Ống U.PVC PN3 ф 110 Dày 1,9mm	m	60.000
901	Ống U.PVC PN5 ф 110 Dày 2,7mm	m	79.000
902	Ống U.PVC PN6 ф 110 Dày 3,2mm	m	90.000
903	Ống U.PVC PN3 ф 125 Dày 2,0mm	m	66.000
904	Ống U.PVC PN5 ф 125 Dày 3,1mm	m	98.000
905	Ống U.PVC PN6 ф 125 Dày 3,7mm	m	116.001
906	Ống U.PVC PN3 ф 140 Dày 2,2mm	m	82.000

907	Ống U.PVC PN5 ф 140 Dày 3,5mm	m	123.000
908	Ống U.PVC PN6 ф 140 Dày 4,1mm	m	145.000
909	Ống U.PVC PN3 ф 160 Dày 2,5mm	m	106.000
910	Ống U.PVC PN5 ф 160 Dày 4,0mm	m	162.000
911	Ống U.PVC PN6 ф 160 Dày 4,7mm	m	187.000
912	Ống U.PVC PN3 ф 180 Dày 2,8mm	m	134.000
913	Ống U.PVC PN5 ф 180 Dày 4,4mm	m	199.000
914	Ống U.PVC PN6 ф 180 Dày 5,3mm	m	237.001
915	Ống U.PVC PN3 ф 200 Dày 3,2mm	m	199.000
916	Ống U.PVC PN5 ф 200 Dày 4,9mm	m	253.000
917	Ống U.PVC PN6 ф 200 Dày 5,9mm	m	294.000
	Ống nhựa PPR		
918	Ống PPR PN10 ф 20 Dày 2,3mm	m	23.400
919	Ống PPR PN20 ф 20 Dày 3,4mm	m	28.900
920	Ống PPR PN10 ф 25 Dày 2,8mm	m	41.700
921	Ống PPR PN20 ф 25 Dày 4,2mm	m	50.700
922	Ống PPR PN10 ф 32 Dày 2,9mm	m	54.100
923	Ống PPR PN20 ф 32 Dày 5,4mm	m	74.600
924	Ống PPR PN10 ф 40 Dày 3,7mm	m	72.500
925	Ống PPR PN20 ф 40 Dày 6,7mm	m	115.500
926	Ống PPR PN10 ф 50 Dày 4,6mm	m	106.300
927	Ống PPR PN20 ф 50 Dày 8,3mm	m	179.500
928	Ống PPR PN10 ф 63 Dày 5,8mm	m	169.000
929	Ống PPR PN20 ф 63 Dày 10,5mm	m	283.000
930	Ống PPR PN10 ф 75 Dày 6,8mm	m	235.000
931	Ống PPR PN20 ф 75 Dày 12,5mm	m	392.000
932	Ống PPR PN10 ф 90 Dày 8,2mm	m	343.000
933	Ống PPR PN20 ф 90 Dày 15mm	m	586.000
934	Ống PPR PN10 ф 110 Dày 10mm	m	549.000
935	Ống PPR PN20 ф 110 Dày 18,3mm	m	825.000
936	Ống PPR PN10 ф 125 Dày 11,4mm	m	680.000
937	Ống PPR PN20 ф 125 Dày 20,8mm	m	1.110.000
938	Ống PPR PN10 ф 140 Dày 12,7mm	m	839.000
939	Ống PPR PN20 ф 140 Dày 23,3mm	m	1.410.000
940	Ống PPR PN10 ф 160 Dày 14,6mm	m	1.145.000

941	Ống PPR PN20 ф 160 Dày 26,6mm	m	1.875.000
942	Ống PPR PN10 ф 180 Dày 16,4mm	m	1.804.000
943	Ống PPR PN20 ф 180 Dày 29mm	m	2.948.000
944	Ống PPR PN10 ф 200 Dày 18,2mm	m	2.189.000
945	Ống PPR PN20 ф 200 Dày 33,2mm	m	3.630.000
	Ống nhựa HDPE (PE80)		
946	Ống HDPE 80 PN6 ф 20 Dày 1,0mm	m	5.800
947	Ống HDPE 80 PN8 ф 20 Dày 1,2mm	m	6.500
948	Ống HDPE 80 PN10 ф 20 Dày 1,5mm	m	8.500
949	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 20 Dày 2mm	m	9.600
950	Ống HDPE 80 PN16 ф 20 Dày 2,3mm	m	11.400
951	Ống HDPE 80 PN6 ф 25 Dày 1,2mm	m	8.500
952	Ống HDPE 80 PN8 ф 25 Dày 1,8mm	m	11.000
953	Ống HDPE 80 PN10 ф 25 Dày 2,0mm	m	12.000
954	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 25 Dày 2,3mm	m	14.500
955	Ống HDPE 80 PN16 ф 25 Dày 3,0mm	m	18.200
956	Ống HDPE 80 PN6 ф 32 Dày 1,6mm	m	15.000
957	Ống HDPE 80 PN8 ф 32 Dày 2,0mm	m	16.000
958	Ống HDPE 80 PN10 ф 32 Dày 2,4mm	m	20.000
959	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 32 Dày 3,0mm	m	23.500
960	Ống HDPE 80 PN16 ф 32 Dày 3,0mm	m	28.001
961	Ống HDPE 80 PN6 ф 40 Dày 2,0mm	m	21.000
962	Ống HDPE 80 PN8 ф 40 Dày 2,4mm	m	25.000
963	Ống HDPE 80 PN10 ф 40 Dày 3,0mm	m	30.000
964	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 40 Dày 3,7mm	m	37.000
965	Ống HDPE 80 PN16 ф 40 Dày 4,5mm	m	43.000
966	Ống HDPE 80 PN6 ф 50 Dày 2,4mm	m	32.000
967	Ống HDPE 80 PN8 ф 50 Dày 3,0mm	m	38.000
968	Ống HDPE 80 PN10 ф 50 Dày 3,7mm	m	46.000
969	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 50 Dày 4,6mm	m	56.000
970	Ống HDPE 80 PN16 ф 50 Dày 5,6mm	m	68.000
971	Ống HDPE 80 PN6 ф 63 Dày 3,0mm	m	50.001
972	Ống HDPE 80 PN8 ф 63 Dày 3,8mm	m	62.000
973	Ống HDPE 80 PN10 ф 63 Dày 4,7mm	m	75.000
974	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 63 Dày 5,8mm	m	89.000

975	Ống HDPE 80 PN16 ф 63 Dày 7,1mm	m	108.000
976	Ống HDPE 80 PN6 ф 75 Dày 3,6mm	m	71.000
977	Ống HDPE 80 PN8 ф 75 Dày 4,5mm	m	88.000
978	Ống HDPE 80 PN10 ф 75 Dày 5,6mm	m	106.000
979	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 75 Dày 6,8mm	m	128.000
980	Ống HDPE 80 PN16 ф 75 Dày 8,4mm	m	152.000
981	Ống HDPE 80 PN6 ф 90 Dày 4,3mm	m	112.000
982	Ống HDPE 80 PN8 ф 90 Dày 5,4mm	m	125.000
983	Ống HDPE 80 PN10 ф 90 Dày 6,7mm	m	150.000
984	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 90 Dày 8,2mm	m	182.001
985	Ống HDPE 80 PN16 ф 90 Dày 10,1mm	m	220.000
986	Ống HDPE 80 PN6 ф 100 Dày 5,3mm	m	150.000
987	Ống HDPE 80 PN8 ф 100 Dày 6,6mm	m	190.000
988	Ống HDPE 80 PN10 ф 100 Dày 8.1mm	m	225.000
989	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 100 Dày 10mm	m	275.000
990	Ống HDPE 80 PN16 ф 100 Dày 12.3mm	m	330.000
991	Ống HDPE 80 PN6 ф 125 Dày 6mm	m	195.000
992	Ống HDPE 80 PN8 ф 125 Dày 7.4mm	m	240.000
993	Ống HDPE 80 PN10 ф 125 Dày 9.2mm	m	290.000
994	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 125 Dày 11.4mm	m	355.000
995	Ống HDPE 80 PN16 ф 125 Dày 14mm	m	420.000
996	Ống HDPE 80 PN6 ф 140 Dày 6.7mm	m	245.000
997	Ống HDPE 80 PN8 ф 140 Dày 8.3mm	m	300.000
998	Ống HDPE 80 PN10 ф 140 Dày 10.3mm	m	360.000
999	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 140 Dày 12.7mm	m	440.000
1000	Ống HDPE 80 PN16 ф 140 Dày 15.7mm	m	530.000
1001	Ống HDPE 80 PN6 ф 160 Dày 7.7mm	m	320.000
1002	Ống HDPE 80 PN8 ф 160 Dày 9.5mm	m	395.000
1003	Ống HDPE 80 PN10 ф 160 Dày 11.8mm	m	470.000
1004	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 160 Dày 14.6mm	m	580.000
1005	Ống HDPE 80 PN16 ф 160 Dày 17.9mm	m	695.000
1006	Ống HDPE 80 PN6 ф 180 Dày 8.6mm	m	400.000
1007	Ống HDPE 80 PN8 ф 180 Dày 10.7mm	m	495.000
1008	Ống HDPE 80 PN10 ф 180 Dày 13.3mm	m	600.001
1009	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 180 Dày 16.4mm	m	730.000

1010	Ống HDPE 80 PN16 ф 180 Dày 20.1mm	m	880.000
1011	Ống HDPE 80 PN6 ф 200 Dày 9.6mm	m	500.000
1012	Ống HDPE 80 PN8 ф 200 Dày 11.9mm	m	620.000
1013	Ống HDPE 80 PN10 ф 200 Dày 14.7mm	m	735.000
1014	Ống HDPE 80 PN12.5 ф 200 Dày 18.2mm	m	910.000
1015	Ống HDPE 80 PN16 ф 200 Dày 22.4mm	m	1.100.000
	Phụ kiện ống uPVC		
1016	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф21 PN16	Cái	1.601
1017	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф27 PN16	Cái	2.000
1018	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф34 PN12.5	Cái	2.200
1019	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф42 PN10	Cái	3.600
1020	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф48 PN10	Cái	4.500
1021	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф60 PN8	Cái	7.800
1022	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф75 PN8	Cái	12.200
1023	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф90 PN6	Cái	16.000
1024	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф110 PN6	Cái	26.000
1025	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф125 PN6	Cái	31.000
1026	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф140 PN6	Cái	36.000
1027	(Đầu nối thẳng) Măng sông ф160 PN6	Cái	53.000
1028	(Nối góc 90°) Cút ф 21 PN16	Cái	1.601
1029	(Nối góc 90°) Cút ф 27 PN16	Cái	2.500
1030	(Nối góc 90°) Cút ф 34 PN12.5	Cái	3.600
1031	(Nối góc 90°) Cút ф 42 PN10	Cái	5.600
1032	(Nối góc 90°) Cút ф 48 PN10	Cái	9.000
1033	(Nối góc 90°) Cút ф 60 PN8	Cái	13.200
1034	(Nối góc 90°) Cút ф 75 PN8	Cái	23.500
1035	(Nối góc 90°) Cút ф 90 PN6	Cái	32.500
1036	(Nối góc 90°) Cút ф 110 PN6	Cái	51.000
1037	(Nối góc 90°) Cút ф 125 PN6	Cái	87.000
1038	(Nối góc 90°) Cút ф 140 PN6	Cái	119.000
1039	(Nối góc 90°) Cút ф 160 PN6	Cái	144.000
1040	(Ba chạc 90°) Tê ф 21 PN16	Cái	2.300
1041	(Ba chạc 90°) Tê ф 27 PN16	Cái	4.000
1042	(Ba chạc 90°) Tê ф 34 PN12.5	Cái	5.300
1043	(Ba chạc 90°) Tê ф 42 PN10	Cái	7.500

1044	(Ba chạc 90°) Tê ф 48 PN10	Cái	11.300
1045	(Ba chạc 90°) Tê ф 60 PN8	Cái	17.600
1046	(Ba chạc 90°) Tê ф 75 PN8	Cái	30.000
1047	(Ba chạc 90°) Tê ф 90 PN6	Cái	44.000
1048	(Ba chạc 90°) Tê ф 110 PN6	Cái	71.000
1049	(Ba chạc 90°) Tê ф 125 PN6	Cái	110.000
1050	(Ba chạc 90°) Tê ф 140 PN6	Cái	178.000
1051	(Ba chạc 90°) Tê ф 160 PN6	Cái	190.000
1052	(Nối góc 45°) Chếch ф 21 PN16	Cái	1.601
1053	(Nối góc 45°) Chếch ф 27 PN16	Cái	2.000
1054	(Nối góc 45°) Chếch ф 34 PN12.5	Cái	2.701
1055	(Nối góc 45°) Chếch ф 42 PN10	Cái	4.200
1056	(Nối góc 45°) Chếch ф 48 PN10	Cái	6.900
1057	(Nối góc 45°) Chếch ф 60 PN8	Cái	11.200
1058	(Nối góc 45°) Chếch ф 75 PN8	Cái	19.500
1059	(Nối góc 45°) Chếch ф 90 PN6	Cái	26.500
1060	(Nối góc 45°) Chếch ф 110 PN6	Cái	39.001
1061	(Nối góc 45°) Chếch ф 125 PN6	Cái	65.000
1062	(Nối góc 45°) Chếch ф 140 PN6	Cái	81.000
1063	(Nối góc 45°) Chếch ф 160 PN6	Cái	108.000
1064	(Y ba chạc 45°) Y ф 42 PN10	Cái	8.800
1065	(Y ba chạc 45°) Y ф 48 PN10	Cái	16.200
1066	(Y ba chạc 45°) Y ф 60 PN8	Cái	22.000
1067	(Y ba chạc 45°) Y ф 75 PN8	Cái	42.000
1068	(Y ba chạc 45°) Y ф 90 PN6	Cái	51.000
1069	(Y ba chạc 45°) Y ф 110 PN6	Cái	77.000
1070	(Y ba chạc 45°) Y ф 125 PN6	Cái	144.000
1071	(Y ba chạc 45°) Y ф 140 PN6	Cái	235.000
1072	(Y ba chạc 45°) Y ф 160 PN6	Cái	332.000
1073	Đầu bịt ren ngoài Φ 21x1/2	Cái	699,6
1074	Đầu bịt ren ngoài Φ 27x3/4	Cái	1.400
1075	Đầu bịt ren ngoài Φ 34x1	Cái	2.200
1076	Nút bịt ф 42 PN10	Cái	4.800
1077	Nút bịt ф 48 PN10	Cái	5.200
1078	Nút bịt ф 60 PN8	Cái	10.800

1079	Nút bịt ф 75 PN8	Cái	14.200
1080	Nút bịt ф 90 PN6	Cái	24.000
1081	Nút bịt ф 110 PN6	Cái	36.000
1082	Siphong ф 60 PN8	Cái	31.500
1083	Siphong ф 75 PN8	Cái	60.000
1084	Siphong ф 90 PN6	Cái	82.000
1085	Siphong ф 110 PN6	Cái	121.000
1086	Tê cong ф 90 PN6	Cái	62.000
1087	Tê cong ф 110 PN6	Cái	108.000
1088	Tứ chạc cong ф 90 PN6	Cái	62.000
1089	Tứ chạc cong ф 110 PN6	Cái	108.000
1090	(Khóa ống) Van cầu ф 21 PN16	Cái	31.000
1091	(Khóa ống) Van cầu ф 27 PN16	Cái	40.000
1092	(Khóa ống) Van cầu ф 34 PN12.5	Cái	55.000
1093	(Nối giảm) Côn thu ф 27-21 PN16	Cái	1.500
1094	(Nối giảm) Côn thu ф 34-21 PN12.5	Cái	2.000
1095	(Nối giảm) Côn thu ф 34-27 PN12.5	Cái	2.500
1096	(Nối giảm) Côn thu ф 42-21 PN10	Cái	2.701
1097	(Nối giảm) Côn thu ф 42-27 PN10	Cái	2.900
1098	(Nối giảm) Côn thu ф 42-34 PN10	Cái	3.200
1099	(Nối giảm) Côn thu ф 48-21 PN10	Cái	3.801
1100	(Nối giảm) Côn thu ф 48-27 PN10	Cái	4.000
1101	(Nối giảm) Côn thu ф 48-34 PN10	Cái	4.200
1102	(Nối giảm) Côn thu ф 48-42 PN10	Cái	4.300
1103	(Nối giảm) Côn thu ф 60-21 PN8	Cái	5.400
1104	(Nối giảm) Côn thu ф 60-27 PN8	Cái	6.400
1105	(Nối giảm) Côn thu ф 60-34 PN8	Cái	6.400
1106	(Nối giảm) Côn thu ф 60-42 PN8	Cái	7.400
1107	(Nối giảm) Côn thu ф 60-48 PN8	Cái	7.400
1108	(Nối giảm) Côn thu ф 75-34 PN8	Cái	10.200
1109	(Nối giảm) Côn thu ф 75-42 PN8	Cái	10.200
1110	(Nối giảm) Côn thu ф 75-48 PN8	Cái	10.800
1111	(Nối giảm) Côn thu ф 75-60 PN8	Cái	11.501
1112	(Nối giảm) Côn thu ф 90-34 PN6	Cái	14.000
1113	(Nối giảm) Côn thu ф 90-42 PN6	Cái	15.000

1114	(Nối giảm) Côn thu ф 90-48 PN6	Cái	15.000
1115	(Nối giảm) Côn thu ф 90-60 PN6	Cái	15.500
1116	(Nối giảm) Côn thu ф 90-75 PN6	Cái	16.800
1117	(Nối giảm) Côn thu ф 110-34 PN6	Cái	22.501
1118	(Nối giảm) Côn thu ф 110-42 PN6	Cái	22.501
1119	(Nối giảm) Côn thu ф 110-48 PN6	Cái	22.501
1120	(Nối giảm) Côn thu ф 110-60 PN6	Cái	22.501
1121	(Nối giảm) Côn thu ф 110-75 PN6	Cái	24.000
1122	(Nối giảm) Côn thu ф 110-90 PN6	Cái	25.500
1123	Tê thu ф 27-21 PN16	Cái	3.100
1124	Tê thu ф 34-21 PN12.5	Cái	4.400
1125	Tê thu ф 34-27 PN12.5	Cái	4.400
1126	Tê thu ф 42-21 PN10	Cái	5.200
1127	Tê thu ф 42-27 PN10	Cái	5.800
1128	Tê thu ф 42-34 PN10	Cái	7.000
1129	Tê thu ф 48-21 PN10	Cái	8.300
1130	Tê thu ф 48-27 PN10	Cái	8.500
1131	Tê thu ф 48-34 PN10	Cái	9.000
1132	Tê thu ф 48-42 PN10	Cái	11.501
1133	Tê thu ф 60-21 PN8	Cái	11.700
1134	Tê thu ф 60-27 PN8	Cái	11.700
1135	Tê thu ф 60-34 PN8	Cái	13.000
1136	Tê thu ф 60-42 PN8	Cái	14.500
1137	Tê thu ф 60-48 PN8	Cái	15.000
1138	Tê thu ф 75-34 PN8	Cái	20.000
1139	Tê thu ф 75-42 PN8	Cái	21.500
1140	Tê thu ф 75-48 PN8	Cái	24.000
1141	Tê thu ф 75-60 PN8	Cái	27.000
1142	Tê thu ф 90-34 PN6	Cái	34.000
1143	Tê thu ф 90-42 PN6	Cái	34.000
1144	Tê thu ф 90-48 PN6	Cái	43.000
1145	Tê thu ф 90-60 PN6	Cái	43.000
1146	Tê thu ф 90-75 PN6	Cái	48.000
1147	Tê thu ф 110-34 PN6	Cái	54.000
1148	Tê thu ф 110-42 PN6	Cái	56.000

1149	Tê thu ф 110-48 PN6	Cái	65.000
1150	Tê thu ф 110-60 PN6	Cái	77.000
1151	Tê thu ф 110-75 PN6	Cái	51.000
1152	Tê thu ф 110-90 PN6	Cái	60.000
1153	Bạc chuyển bậc ф 75-34 PN8	Cái	10.000
1154	Bạc chuyển bậc ф 75-42 PN8	Cái	10.000
1155	Bạc chuyển bậc ф 75-48 PN8	Cái	10.000
1156	Bạc chuyển bậc ф 75-60 PN8	Cái	10.000
1157	Bạc chuyển bậc ф 90-42 PN6	Cái	15.200
1158	Bạc chuyển bậc ф 90-48 PN6	Cái	16.000
1159	Bạc chuyển bậc ф 90-60 PN6	Cái	17.500
1160	Bạc chuyển bậc ф 90-75 PN6	Cái	17.500
1161	Bạc chuyển bậc ф 110-48 PN6	Cái	30.000
1162	Bạc chuyển bậc ф 110-60 PN6	Cái	32.000
1163	Bạc chuyển bậc ф 110-75 PN6	Cái	34.000
1164	Bạc chuyển bậc ф 110-90 PN6	Cái	35.500
1165	Bạc chuyển bậc ф 140-75 PN6	Cái	40.000
1166	Bạc chuyển bậc ф 140-90 PN6	Cái	53.000
1167	Bạc chuyển bậc ф 140-110 PN6	Cái	53.000
1168	Bạc chuyển bậc ф 160-90 PN6	Cái	80.000
1169	Bạc chuyển bậc ф 160-110 PN6	Cái	87.000
1170	Măng sông ren trong ф 21 x 1/2" PN16	Cái	1.601
1171	Măng sông ren trong ф 27 x 3/4" PN16	Cái	1.800
1172	Măng sông ren trong ф 34 x 1" PN12.5	Cái	3.100
1173	Măng sông ren trong ф 42 x 1*1/4" PN10	Cái	4.200
1174	Măng sông ren trong ф 48 x 1*1/2" PN10	Cái	6.001
1175	Măng sông ren ngoài ф 21 x 1/2" PN16	Cái	13.200
1176	Măng sông ren ngoài ф 27 x 1/2" PN16	Cái	17.600
1177	Măng sông ren ngoài ф 27 x 3/4" PN16	Cái	27.000
1178	Măng sông ren ngoài ф 34 x 1" PN12.5	Cái	36.000
1179	Măng sông ren ngoài ф 42 x 1*1/4" PN10	Cái	49.000
1180	Măng sông ren ngoài ф 48 x 1*1/2" PN10	Cái	62.000
1181	Cút 90° ren trong đồng ф 21 x 1/2" PN16	Cái	2.701
1182	Cút 90° ren trong đồng ф 27 x 3/4" PN16	Cái	3.600
1183	Cút 90° ren trong đồng ф 34 x 1" PN12.5	Cái	6.001

1184	Tê ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	15.400
1185	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	22.000
1186	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	27.000
1187	Tê ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	53.000
	Phụ kiện ống PPR		0
1189	(Nối góc 90°) Cút Φ 20 - PN 25	Cái	5.800
1190	(Nối góc 90°) Cút Φ 25 - PN25	Cái	7.700
1191	(Nối góc 90°) Cút Φ 32 - PN 25	Cái	13.500
1192	(Nối góc 90°) Cút Φ 40 - PN 25	Cái	22.000
1193	(Nối góc 90°) Cút Φ 50 - PN 25	Cái	38.600
1194	(Nối góc 90°) Cút Φ 63 - PN 25	Cái	118.201
1195	(Nối góc 90°) Cút Φ 75 - PN 25	Cái	154.300
1196	(Nối góc 90°) Cút Φ 90 - PN 25	Cái	238.000
1197	(Nối góc 90°) Cút Φ 110 - PN 25	Cái	485.000
1198	(Ba chạc 90°) Tê Φ 20 - PN 25	Cái	6.800
1199	(Ba chạc 90°) Tê Φ 25 - PN25	Cái	10.500
1200	(Ba chạc 90°) Tê Φ 32 - PN 25	Cái	17.300
1201	(Ba chạc 90°) Tê Φ 40 - PN 25	Cái	27.000
1202	(Ba chạc 90°) Tê Φ 50 - PN 25	Cái	53.000
1203	(Ba chạc 90°) Tê Φ 63 - PN 25	Cái	133.000
1204	(Ba chạc 90°) Tê Φ 75 - PN 25	Cái	199.700
1205	(Ba chạc 90°) Tê Φ 90 - PN 25	Cái	310.000
1206	(Ba chạc 90°) Tê Φ 110 - PN 25	Cái	480.000
1207	(Nối góc 45°) Chếch Φ 20 - PN 25	Cái	4.800
1208	(Nối góc 45°) Chếch Φ 25 - PN25	Cái	7.700
1209	(Nối góc 45°) Chếch Φ 32 - PN 25	Cái	11.600
1210	(Nối góc 45°) Chếch Φ 40 - PN 25	Cái	23.100
1211	(Nối góc 45°) Chếch Φ 50 - PN 25	Cái	44.100
1212	(Nối góc 45°) Chếch Φ 63 - PN 25	Cái	101.000
1213	(Nối góc 45°) Chếch Φ 75 - PN 25	Cái	155.300
1214	(Nối góc 45°) Chếch Φ 90 - PN 25	Cái	185.000
1215	(Nối góc 45°) Chếch Φ 110 - PN 25	Cái	322.100
1216	Nút bịt Φ 20 - PN 25	Cái	2.900
1217	Nút bịt Φ 25 - PN25	Cái	5.000
1218	Nút bịt Φ 32 - PN 25	Cái	6.500

1219	Nút bịt Φ 40 - PN 25	Cái	9.800
1220	Nút bịt Φ 50 - PN 25	Cái	18.500
1221	Nút bịt Φ 63 - PN 25	Cái	90.000
1222	Nút bịt Φ 75 - PN 25	Cái	160.001
1223	Nút bịt Φ 90 - PN 25	Cái	180.000
1224	Zắc co nhựa Φ 20 - PN 25	Cái	38.000
1225	Zắc co nhựa Φ 25 - PN25	Cái	56.000
1226	Zắc co nhựa Φ 32 - PN 25	Cái	80.500
1227	Zắc co nhựa Φ 40 - PN 25	Cái	95.000
1228	Zắc co nhựa Φ 50 - PN 25	Cái	145.100
1229	Ống tránh Φ 20 - PN 25	Cái	15.000
1230	Ống tránh Φ 25 - PN25	Cái	28.001
1231	(Van mở 50%) Van chặn Φ 20 - PN 25	Cái	180.000
1232	(Van mở 50%) Van chặn Φ 25 - PN25	Cái	220.000
1233	(Van mở 50%) Van chặn Φ 32 - PN 25	Cái	360.000
1234	(Van mở 50%) Van chặn Φ 40 - PN 25	Cái	500.000
1235	(Van mở 50%) Van chặn Φ 50 - PN 25	Cái	800.000
1236	Măng sông ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	42.000
1237	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	46.500
1238	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	62.000
1239	Măng sông ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	105.001
1240	Măng sông ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	209.501
1241	Măng sông ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	278.000
1242	Măng sông ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	48.000
1243	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	55.501
1244	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	76.000
1245	Măng sông ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	138.001
1246	Măng sông ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	288.000
1247	Măng sông ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	360.000
1248	Cút ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	47.000
1249	Cút ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	53.000
1250	Cút ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	72.001
1251	Cút ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	119.500
1252	Cút ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	59.500
1253	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	67.300

1254	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	88.000
1255	Cút ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	140.000
1256	Tê ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	47.000
1257	Tê ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	51.000
1258	Tê ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	74.000
1259	Tê ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	145.200
1260	Tê ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	52.500
1261	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	57.000
1262	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	78.000
1263	Tê ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	145.000
1264	Zắc co ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	100.000
1265	Zắc co ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	155.000
1266	Zắc co ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	212.500
1267	Zắc co ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	528.000
1268	Zắc co ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	770.000
1269	Zắc co ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	116.001
1270	Zắc co ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	185.000
1271	Zắc co ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	250.000
1272	Zắc co ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	572.000
1273	Zắc co ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	814.000
1274	(Nối giảm) Côn thu Φ 25-20 PN25	Cái	4.800
1275	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-20 PN25	Cái	6.800
1276	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-25 PN25	Cái	6.800
1277	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-20 PN25	Cái	10.500
1278	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-25 PN25	Cái	10.500
1279	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-32 PN25	Cái	10.500
1280	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-20 PN25	Cái	18.900
1281	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-25 PN25	Cái	18.900
1282	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-32 PN25	Cái	18.900
1283	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-40 PN25	Cái	18.900
1284	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-25 PN25	Cái	36.600
1285	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-32 PN25	Cái	36.600
1286	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-40 PN25	Cái	36.600
1287	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-50 PN25	Cái	36.600
1288	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-32 PN25	Cái	63.900

1289	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-40 PN25	Cái	63.900
1290	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-50 PN25	Cái	63.900
1291	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-63 PN25	Cái	63.900
1292	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-50 PN25	Cái	103.700
1293	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-63 PN25	Cái	103.700
1294	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-75 PN25	Cái	103.700
1295	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-50 PN25	Cái	183.600
1296	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-63 PN25	Cái	183.600
1297	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-75 PN25	Cái	183.600
1298	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-90 PN25	Cái	183.600
1299	Tê thu Φ 25-20 PN25	Cái	10.500
1300	Tê thu Φ 32-20 PN25	Cái	18.500
1301	Tê thu Φ 32-25 PN25	Cái	18.500
1302	Tê thu Φ 40-20 PN25	Cái	40.700
1303	Tê thu Φ 40-25 PN25	Cái	40.700
1304	Tê thu Φ 40-32 PN25	Cái	40.700
1305	Tê thu Φ 50-20 PN25	Cái	71.500
1306	Tê thu Φ 50-25 PN25	Cái	71.500
1307	Tê thu Φ 50-32 PN25	Cái	71.500
1308	Tê thu Φ 50-40 PN25	Cái	71.500
1309	Tê thu Φ 63-25 PN25	Cái	125.700
1310	Tê thu Φ 63-32 PN25	Cái	125.700
1311	Tê thu Φ 63-40 PN25	Cái	125.700
1312	Tê thu Φ 63-50 PN25	Cái	125.700
1313	Tê thu Φ 75-32 PN25	Cái	185.000
1314	Tê thu Φ 75-40 PN25	Cái	185.000
1315	Tê thu Φ 75-50 PN25	Cái	185.000
1316	Tê thu Φ 75-63 PN25	Cái	185.000
1317	Tê thu Φ 90-50 PN25	Cái	290.000
1318	Tê thu Φ 90-63 PN25	Cái	290.000
1319	Tê thu Φ 90-75 PN25	Cái	290.000
1320	Tê thu Φ 110-50 PN25	Cái	460.000
1321	Tê thu Φ 110-63 PN25	Cái	460.000
1322	Tê thu Φ 110-75 PN25	Cái	460.000
1323	Tê thu Φ 110-90 PN25	Cái	460.000

	Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư Quốc tế khoáng sản JSC chi nhánh: Showroom TBVS Bắc Kạn, tổ 6, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn. Điện thoại 0327.278.829; 0336.791.498		
	Xí bệt		
1324	Bệt VS Trứng-R22	Cái	5.488.000
1325	Bệt VS - Hoa Văn nhiều	Cái	4.018.000
1326	Bệt VS-M38	Cái	2.626.400
1327	Bệt Vs-M32; M65; M68; M77; M89	Cái	2.842.000
1328	Bệt VS-M99	Cái	2.920.400
1329	Tiểu Nam Xả thường to Xả Thường To	Cái	2.058.000
1330	Tiểu Nam cảm ứng treo tường Cảm Ứng TT	Cái	3.528.000
1331	Tiểu Nam Cảm Ứng đặt sàn (Liền Chân) Đặt Sàn(Liền Chân)	Cái	4.900.000
	Chậu RM		
1332	CRM-M1.0 các loại Xanh Vân Mây	Cái	1.666.000
1333	CRM- Bát Loa, Vuông 40*40 Trắng Trơn	Cái	1.078.000
1334	CRM-Mã 580	Cái	1.136.800
1335	CRM-Treo tường -6005; 6001 Tường-6005	Cái	2.234.400
1336	CRM-M1.2 đen hoa văn nổi Đen Hoa Văn Nổi	Cái	1.803.200
1337	CRM-M1.0 âm trắng trơn Âm Trắng Trơn	Cái	1.078.000
1338	Bộ Tủ Chậu PVC vân gỗ Gỗ Nhạt	Bộ	5.292.000
	Gương nhà tắm		
1339	Gương Thường M07; M17	Cái	225.400
1340	Gương MB	Cái	411.600
1341	Gương Tròn 60x60 3 CN 3CN	Cái	1.636.600

1342	Gương Trứng 2CN	Cái	1.705.200
1343	Gương Tròn Bao viền 3CN Viền 3CN	Cái	1.960.000
1344	Gương Vuông 60*80 3CN 60x80 3 CN	Cái	1.705.200
1345	Gương Vuông 60*80 1CN 60x80 3 CN	Cái	1.381.800
1346	Gương tròn 60x60 1CN 1CN	Cái	1.176.000
	Sen tắm các loại		
1347	Sen Cây Inox Tròn Mờ	Bộ	1.058.400
1348	Sen Cây Khổng Tước	Bộ	3.400.600
1349	Sen Cây Inox Mã 01	Bộ	1.372.000
1350	Sen Cây Đồng Vàng	Bộ	6.895.280
1351	Sen Cây Inox vuông mờ Vuông Mờ	Bộ	1.626.800
1352	Sen Cây Chỉnh nhiệt độ Nhiệt Độ	Bộ	5.390.000
	Vòi rửa mặt		
1353	VRM- Đồng Vàng thấp Vàng Thấp	Cái	2.312.800
1354	VRM-Đồng Vàng Cao Vàng Cao	Cái	2.818.480
1355	VRM-Cao Mã 261 Mã 261	Cái	940.800
1356	VRM-1506	Cái	960.400
1357	VRM-715-JD; 835-JD	Cái	1.078.000
1358	VRM-1512	Cái	705.600
1359	VRM-Đồng Đen thấp Đen Thấp	Cái	784.000
1360	VRM-1507	Cái	627.200
1361	VRM-Đồng Cổ Xoay cao Cổ Xoay Cao	Cái	1.274.000
1362	VRM-Đồng Cổ Xoay thấp Cổ Xoay Thấp	Cái	1.078.000

1363	VRM-Inox Bóng	Cái	784.000
1364	VRM-Cao đen (đồng) Đen (Đồng)	Cái	774.200
1365	VRM-MS08 đen (đồng) Đen (Đồng)	Cái	1.528.800
1366	VRM-Chậu cao (đồng) Cao (Đồng)	Cái	1.666.000
	Vòi + Chậu rửa mặt		
1367	VRB-Inox bóng 8077 Bóng 8077	Cái	784.000
1368	VRB-Dây Rút mờ I 304 Rút Mờ I304	Cái	450.800
1369	VRB-Dây rýt bóng I 304 Rút Bóng I304	Cái	960.400
1370	VRB-Lạnh chậu mềm 113-JD Chậu Mềm113-JD	Cái	352.800
1371	VRB-Chậu Vặn	Cái	980.000
1372	VRB-Nóng lạnh 026 Lạnh 026	Cái	1.038.800
1373	Chậu Rửa Bát Inox 304 mờ 2 hố cân 304 Mờ 2 Hố Cân	Cái	1.254.400
1374	Chậu Rửa Bát 2 hố lệch 2 Hố Lệch	Cái	2.136.400
	Phụ kiện các loại		
1375	Lô Giấy Inox 304	Cái	186.200
1376	Phụ Kiện Gương đế âm Đế Âm	Cái	411.600
1377	Phụ Kiện Gương đế nổi Đế Nổi	Cái	352.800
1378	Kệ Góc Đơn Đồng	Cái	490.000
1379	Kệ Thẳng 2 tầng I nốc Tầng Inox 304	Cái	882.000
1380	Xịt Xí Vỉ	Cái	205.800
1381	Thoát Sàn 01	Cái	133.280
1382	Thoát Sàn 02	Cái	107.800

1383	Thoát Sàn 03	Cái	54.880
1384	Giá Khăn Lard đồng vàng Đồng Vàng	Cái	1.920.800
1385	Giá Khăn Lard đồng trắng Đồng Trắng	Cái	1.705.200
1386	Vòi Lạnh Gắn Tường I nox 304 (vòi Xả Chậu) Inox 304(vòi Xả Chậu)	Cái	88.200
	Vật liệu khác giá bán tại Công ty TNHH Trần Toản		
1387	Dàn giáo cao 1.5m phi 42 dày 1.4mm gioằng dày 1.0mm	Bộ	530.000
1388	Dàn giáo cao 1.7m phi 42 dày 1.4mm gioằng dày 1.0mm	Bộ	580.000
1389	Dàn giáo cao 2.0m phi 42 dày 1.4mm gioằng dày 1.0mm	Bộ	610.000
1390	Bản lề cối phi 18	Cái	7.000
1391	Bản lề cối phi 20	Cái	9.000
1392	Bản lề lá bé dày	Cái	5.000
1393	Bản lề lá bé mỏng	Cái	4.000
1394	Bản lề lá to	Cái	7.000
1395	Bản lề otô to đen	Cái	25.000
1396	Bi treo nhỏ	Cái	9.000
1397	Bi treo to	Cái	10.000
1398	Bánh xe bi ray V7 + tai	Cái	30.000
1399	Bánh xe bi ray V9 + tai	Bộ	40.000
1400	Băng dính giấy cát tường	Cuộn	45.000
1401	Cọ đánh rỉ	Hộp	20.000
1402	Chốt INOX bé	Cái	12.000
1403	Chốt INOX nhỡ	Cái	14.000
1404	Chốt phi 12 ngắn	Cái	11.000
1405	Chốt phi 14 ngắn	Cái	13.000
1406	Chốt phi 14 dài	Cái	14.000
1407	Chốt phi 16 ngắn	Cái	15.000
1408	Chốt phi 16 dài	Cái	17.000
1409	Chốt phi 18 ngắn	Cái	20.000

1410	Chụp sắt 13*26	Cái	1.800
1411	Chụp sắt 20*40	Cái	2.000
1412	Chụp sắt 25*50	Cái	2.500
1413	Chụp sắt 40*80	Cái	6.000
1414	Chụp nhựa	kg	25.000
1415	Cáp mềm vải (3m)	Dây	110.000
1416	Dây dù bẹt	kg	75.000
1417	Đá cắt 100 (đá Thái)	Viên	6.000
1418	Đá cắt 350	Viên	35.000
1419	Đá mài 100	Viên	9.000
1420	Đá ráp xếp	Viên	10.000
1421	Đầu tô vít vàng	Cái	6.000
1422	Giấy Cát Tường P2 (Krộng 1.55)	m2	27.000
1423	Hồ lô đỏ + rêu	Cái	25.000
1424	Hồ lô xanh dương + ghi	Cái	30.000
1425	Ke chống bão rêu + đỏ	Hộp	95.000
1426	Kim chống sét 12*80cm	Cái	22.000
1427	Kim chống sét 16*80cm	Cái	29.000
1428	Kim chống sét 16*100cm	Cái	50.000
1429	Kim chống sét 16*115cm	Cái	60.000
1430	Kéo cắt tôn	Cái	90.000
1431	Mác gang	kg	19.000
1432	Núm hến	kg	24.000
1433	Nẹp huỳnh nhỏ	Cây	13.000
1434	Nẹp huỳnh to	Cây	16.000
1435	Que hàn kim tín 2,5 (2.5kg)	kg	29.333
1436	Que hàn 3.2 + 4ly (5kg)	kg	25.333
1437	Quả bóng sắt lan can phi 5	Quả	15.000
1438	Quả bóng sắt lan can phi 8	Quả	20.000
1439	Quả bóng sắt lan can phi 10	Quả	30.000
1440	Thước 7.5 mét	Cái	40.000
1441	Tay nắm cửa ống nhỏ	Đôi	35.000
1442	Tay nắm cửa ống to	Đôi	45.000
1443	Tăng đơ 6m	Cái	160.000
1444	Tăng đơ sắt phi 14	Cái	25.000

1445	Tăng đơ sắt phi 16	Cái	30.000
1446	U treo nhỏ (U6)	Cây	220.000
1447	U treo to (U8)	Cây	270.000
1448	Nở sắt 10*10	Cái	4.000
1449	Nở sắt 12*12	Cái	5.000
1450	Nở sắt 14*15	Cái	15.000
1451	Nở sắt 16*15	Cái	20.000
1452	Con lăn sơn bé	Cái	10.000
1453	Con lăn sơn to	Cái	20.000

PHỤ LỤC 02

Giá thép xây dựng, nhựa đường, đá ốp lát tại thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn quý IV/2022

(Kèm theo văn bản số 2523 /CBG-SXD, ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

ĐVT: đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
A	**GIÁ THÉP XÂY DỰNG**		
I	**Giá bán tại công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0977475666 (đã bao gồm công bốc vác lên phương tiện của bên mua hàng)**		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	16.818
2	Thép Hòa phát D10	kg	17.000
3	Thép Hòa phát D12	kg	17.000
4	Thép Hòa phát D14-D25	kg	18.864
5	Thép TISCO D6-D8	kg	16.636
6	Thép TISCO D10	kg	16.818
7	Thép TISCO D12	kg	16.773
8	Thép TISCO D14-D25	kg	16.727
9	Thép VAS D6-D8	kg	16.818
10	Thép VAS D10	kg	17.000
11	Thép VAS D12	kg	17.000
12	Thép VAS D14-D25	kg	16.864
II	**Giá của Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn**		
13	Thép D6-D8 (CB240T)	kg	16.137
14	Thép D8 (CB300V)	kg	16.237
15	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	kg	16.337
16	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	16.187
17	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	kg	16.137
18	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500)	kg	16.437

19	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500)	kg	16.337
20	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500)	kg	16.287
IV	**Công ty TNHH Trần Toản, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn**		
21	Thép hộp đen 40x80x2	kg	23.636
22	Thép hộp đen 40x80x3	kg	23.636
23	Thép hộp đen 30x60x1.4	kg	24.091
24	Thép hộp đen 25x25x1.4	kg	24.091
25	Thép ống đen 76x1.4	kg	24.091
26	Thép ống đen 60x1.4	kg	24.091
27	Thép U 40x80x2	kg	21.818
28	Thép U 40x80x3	kg	22.727
29	Thép C 50x100x10x2	kg	21.818
30	Thép C 50x100x10x3	kg	21.818
B	**NHỰA ĐƯỜNG - (nguồn nhựa đường của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex) giao hàng tại TP Bắc Kạn**		
	Giá bán thời điểm tháng10/2022		
31	Nhựa đường 60/70-xá	kg	17.850
32	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1- Xá	kg	17.050
33	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Xá	kg	17.950
34	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	19.900
35	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	19.800
36	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	20.700
37	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	26.000
	Giá bán thời điểm tháng 11/2022		

38	Nhựa đường 60/70-xá	kg	18.050
39	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1- Xá	kg	17.150
40	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Xá	kg	18.050
41	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	20.100
42	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	20.000
43	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	20.900
44	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	26.200
	Giá bán thời điểm tháng 12/2022		
45	Nhựa đường 60/70-xá	kg	18.150
46	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1- Xá	kg	17.250
47	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Xá	kg	18.150
48	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	20.200
49	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	20.100
50	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	21.000
51	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	26.300
C	**ĐÁ ỐP LÁT**		
	Báo giá của Công ty TNHH XD & TM Vững Linh - giao hàng tại thành phố Bắc Kạn		
52	Đá vàng đậm Bình Định	m2	290.000
53	Đá vàng nhạt Bình Định	m2	530.000
54	Đá đen vân ngang	m2	600.000
55	Đá đen sọc	m2	840.000
56	Đá đỏ mắt cáo	m2	565.000
57	Đá đỏ rubi ấn ngắn	m2	650.000
58	Đá đỏ rubi ấn dài	m2	820.000

59	Đá xà cừ xanh đen	m2	1.065.000
60	Đá trắng Yên Bái có vân	m2	950.000
61	Đá trắng Yên Bái 3cm	m2	1.190.000
62	Đá nâu xà cừ	m2	1.095.000
63	Đá hoa thị 120*120	m2	1.540.000
64	Đá hoa thị 120*80	m2	1.720.000
65	Đá vàng iran	m2	1.220.000
66	Đá vàng solarios	m2	2.070.000
	Báo giá của Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ - tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn		
67	Đá granite ru bi Ấn Độ dày 1.9mm	m2	2.100.000
68	Đá granite kim sa hạt trung dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2	2.100.000
69	Đá granite tím hoa cà dày 1.8mm (Bình Định)	m2	1.100.000
70	Đá granite trắng bông lau dày 1.9mm (Bình Định)	m2	1.700.000
71	Đá xanh mắt mèo	m2	2.250.000
72	Đá granite Alaska trắng	m2	2.050.000
73	Đá granite xanh Brazin dày 1.8mm (Brazin)	m2	2.300.000
74	Đá Maprle nâu tây ban nha dày 1.6mm (Tây Ban Nha)	m2	2.200.000
75	Đá granite vàng hoàng gia dày 2.0mm (Ấn Độ)	m2	2.100.000
76	Đá granite vàng Alaska dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2	2.050.000
77	Đá granite đỏ rubi việt nam dày 1.8mm (Việt Nam)	m2	1.500.000

PHỤ LỤC 03

Giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) tại trung tâm các huyện thời điểm Quý IV năm 2022

(Kèm theo văn bản số 2523/CBG-SXD-TC, ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Xã Vân Tùng
I	**XI MĂNG**								
	Xi măng bao PCB THE VISAI (Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)								
1	PCB 30	tấn	1.472.727	1.563.636	1.563.636	1.436.364	1.563.636	1.618.182	1.563.636
2	PCB 40	tấn	1.536.364	1.627.273	1.627.273	1.500.000	1.627.273	1.736.364	1.627.273
	Xi măng THE VISAI (xi măng ròi bao loại 1000kg/1 bao)								
3	PCB 30	tấn	1.363.636	1.454.545	1.454.545	1.327.273	1.454.545	1.509.091	1.454.545
4	PCB 40	tấn	1.427.273	1.518.182	1.518.182	1.390.909	1.518.182	1.572.727	1.518.182
	Xi măng bao Thành Thắng (Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)								
5	PCB 30	tấn	1.363.636	1.454.545	1.436.364	1.327.273	1.472.727	1.509.091	1.463.636
6	PCB 40	tấn	1.427.273	1.518.182	1.500.000	1.390.909	1.536.364	1.572.727	1.527.273

	Xi măng Hoàng Thạch (Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)								
7	PCB 40 (vỏ bao PP)	tấn	1.531.818	1.613.636	1.604.545	1.468.182	1.622.727	1.650.000	1.622.727
8	PCB 40 (vỏ bao KPK)	tấn	1.700.000	1.781.818	1.772.727	1.636.364	1.790.909	1.818.182	1.790.909
	Xi măng Yên Bái ĐT: 02163.886.397								
9	PCB 30 bao giấy	tấn	1.310.000	1.395.000	1.372.000	1.200.000	1.490.000	1.610.000	1.415.000
10	PCB 40 bao giấy	tấn	1.390.000	1.475.000	1.452.000	1.280.000	1.570.000	1.690.000	1.490.000
II	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Công ty TNHH Phúc Lộc)**								
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1x2 Suối Viền								
11	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.186.000	1.336.000	1.266.000	1.246.000	1.346.000	1.466.000	1.346.000
12	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.395.000	1.545.000	1.475.000	1.455.000	1.555.000	1.675.000	1.555.000
13	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.445.000	1.595.000	1.525.000	1.505.000	1.605.000	1.725.000	1.605.000
14	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.530.000	1.680.000	1.610.000	1.590.000	1.690.000	1.810.000	1.690.000
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viền								
15	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.350.000	1.500.000	1.430.000	1.410.000	1.510.000	1.630.000	1.510.000

16	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.400.000	1.550.000	1.480.000	1.460.000	1.560.000	1.680.000	1.560.000
17	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.450.000	1.600.000	1.530.000	1.510.000	1.610.000	1.730.000	1.610.000
18	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.535.000	1.685.000	1.615.000	1.595.000	1.695.000	1.815.000	1.695.000
19	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.600.000	1.750.000	1.680.000	1.660.000	1.760.000	1.880.000	1.760.000
20	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.665.000	1.815.000	1.745.000	1.725.000	1.825.000	1.945.000	1.825.000
21	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.730.000	1.880.000	1.810.000	1.790.000	1.890.000	2.010.000	1.890.000
	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1x2 Suối Viền								
22	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.360.000	1.510.000	1.440.000	1.420.000	1.520.000	1.640.000	1.520.000
23	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.490.000	1.640.000	1.570.000	1.550.000	1.650.000	1.770.000	1.650.000
24	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.550.000	1.700.000	1.630.000	1.610.000	1.710.000	1.830.000	1.710.000
25	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.630.000	1.780.000	1.710.000	1.690.000	1.790.000	1.910.000	1.790.000
	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viền								

26	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.410.000	1.560.000	1.490.000	1.470.000	1.570.000	1.690.000	1.570.000
27	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.550.000	1.700.000	1.630.000	1.610.000	1.710.000	1.830.000	1.710.000
28	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.630.000	1.780.000	1.710.000	1.690.000	1.790.000	1.910.000	1.790.000
29	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.720.000	1.870.000	1.800.000	1.780.000	1.880.000	2.000.000	1.880.000
30	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.790.000	1.940.000	1.870.000	1.850.000	1.950.000	2.070.000	1.950.000
31	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.860.000	2.010.000	1.940.000	1.920.000	2.020.000	2.140.000	2.020.000
32	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.940.000	2.090.000	2.020.000	2.000.000	2.100.000	2.220.000	2.100.000
	Chi phí bơm bê tông								
33	Cấu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn…	m3	150.000	250.000	200.000	170.000	280.000	310.000	310.000
34	Cấu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu…	m3	200.000	300.000	250.000	220.000	330.000	360.000	360.000

III	**CỬA KÍNH, VÁCH KÍNH... (Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sử, cà phê)**								
	Cửa đi (kính AT 6,38mm)								
35	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.970.000	1.970.000	1.950.000
36	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.090.000	2.090.000	2.070.000
37	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.950.000	2.950.000	2.930.000
38	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.230.000	2.230.000	2.210.000
	Cửa đi (kính 5mm)								
39	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.840.000	1.840.000	1.820.000
40	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.960.000	1.960.000	1.940.000
41	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.820.000	2.820.000	2.800.000

42	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.100.000	2.100.000	2.080.000
	Cửa sổ (kính AT 6,38mm)								
43	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.930.000	1.930.000	1.910.000
44	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.710.000	2.710.000	2.690.000
45	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.110.000	2.110.000	2.090.000
	Cửa sổ (kính 5mm)								
46	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.800.000	1.800.000	1.780.000
47	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.580.000	2.580.000	2.560.000
48	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.980.000	1.980.000	1.960.000
	Vách cố định (kính AT 6,36 mm)								

49	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.750.000	1.750.000	1.730.000
50	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.530.000	2.530.000	2.510.000
51	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.870.000	1.870.000	1.850.000
	Vách cố định (kính 5mm)								
52	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.620.000	1.620.000	1.600.000
53	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.400.000	2.400.000	2.380.000
54	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.740.000	1.740.000	1.720.000
	Khóa cửa đi								
55	Khóa cửa đi Chung	bộ	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
56	Khóa cửa đi AG	bộ	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
57	Khóa cửa đi VIETLOCK (Vlock)	bộ	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
58	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm	bộ	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000

59	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
60	Bộ khóa đấm chùy + khóa treo Việt Tiệp (cửa 2 cánh).	bộ	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
IV	**SẮT THÉP XÂY DỰNG**								
	Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)								
61	Thép Hòa phát D6 - D8	kg	16.818	16.909	16.909	16.818	16.909	16.955	16.909
62	Thép Hòa phát D10	kg	17.000	17.091	17.091	17.000	17.091	17.136	17.091
63	Thép Hòa phát D12	kg	17.000	17.091	17.091	17.000	17.091	17.136	17.091
64	Thép Hòa phát D14 - D25	kg	16.864	16.955	16.955	16.864	16.955	17.000	16.955
65	Thép TISCO D6 - D8	kg	16.636	16.727	16.727	16.636	16.727	16.773	16.727
66	Thép TISCO D10	kg	16.818	16.909	16.909	16.818	16.909	16.955	16.909
67	Thép TISCO D12	kg	16.773	16.864	16.864	16.773	16.864	16.909	16.864

68	Thép TISCO D14 - D25	kg	16.727	16.818	16.818	16.727	16.818	16.864	16.818
69	Thép VAS D6 - D8	kg	16.818	16.909	16.909	16.818	16.909	16.954	16.909
70	Thép VAS D10	kg	17.000	17.091	17.091	17.000	17.091	17.136	17.091
71	Thép VAS D12	kg	17.000	17.091	17.091	17.000	17.091	17.136	17.091
72	Thép VAS D14 - D25	kg	18.864	16.954	16.954	18.864	16.954	17.000	16.954
V	**GẠCH XÂY**								
73	Gạch không nung rỗng	viên						1.400	1.150
74	Gạch không nung đặc	viên		1.400				1.400	1.200
75	Gạch nung rỗng	viên						1.350	1.250
76	Gạch nung đặc	viên		1.300			1.400	1.400	1.300

PHỤ LỤC SỐ 04

Giá vật liệu xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở kinh doanh quý IV trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo Công bố số 2523 /CBG-SXD ngày 26/12/2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Quý III	Đơn vị sản xuất khai thac
I	**HUYỆN BẠCH THÔNG**			
	Đá xây dựng			
1	Bột đá	m3	120.000	Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyên Phúc
2	Đá 0,5x1	m3	230.000	
3	Đá 1x2	m3	220.000	
4	Đá 2x4	m3	210.000	
5	Đá 4x6	m3	175.000	
6	Đá hộc	m3	140.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	185.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000	
	Gạch xây dựng			
9	Gạch Tuy nel đặc loại A (210x97x57)	1000 viên	909.091	Công ty CP gốm và Khai thác XD Bắc Kạn.
	Cát, sỏi xây dựng			
10	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	540.000	Cơ sở vật liệu Phùng Văn Thành, thôn Nà Phát xã Tân Tú
11	Cát xây (nguồn Đa Phúc)	m3	540.000	
12	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	500.000	
13	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	500.000	
14	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	590.000	
15	Cát Bê tông (nguồn Cầu Đa Phúc)	m3	590.000	
16	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000	Cơ sở vật liệu Huân Quế- Thị trấn Phủ Thông
17	Cát xây (nguồn Thái Nguyên)	m3	450.000	
18	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	420.000	
19	Cát bê tông (Thái Nguyên)	m3	500.000	
II	**HUYỆN BA BỂ**			
	Đá xây dựng			
20	Đá 0,5x1	m3	163.636	Mỏ đá xã

21	Đá 1x2	m3	254.545	Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh
22	Đá 2x4	m3	250.000	
23	Đá 4x6	m3	200.000	
24	Đá hộc	m3	163.636	
25	Đá cấp phối loại 1	m3	169.091	
26	Đá cấp phối loại 2	m3	154.545	
	Cát, sỏi xây dựng			
27	Cát xây, cát bê tông	m3	313.500	HTX Sông Năng. Đc: Thôn Phiêng Chì, xã Cao Trĩ
28	Cát trát	m3	330.000	
29	Sỏi 0,5x1; 1x2	m3	187.000	
30	Cấp phối sông suối	m3	100.000	
31	Cát xây, cát bê tông	m3	308.000	DNTN Hà Giang. Đc: Thôn Mỏ đá, xã Thượng Giáo
32	Cát trát	m3	330.000	
	Gạch xây dựng			
33	Gạch xây không nung	1000v	1.090.909	Mỏ đá xã Bành Trạch - DNTN Việt Anh
III	**HUYỆN CHỢ ĐỒN**			
	Đá xây dựng			
34	Bột đá	m3	160.000	Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)
35	Đá 0,5x1	m3	185.000	
36	Đá 1x2	m3	260.000	
37	Đá 2x4	m3	260.000	
38	Đá 4x6	m3	195.000	
39	Đá hộc	m3	165.000	
40	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000	
41	Đá cấp phối loại 2	m3	160.000	
42	Bột đá	m3	160.000	Mỏ đá Lủng Mò. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng (DN Đồng Sơn)
43	Đá 0,5x1	m3	185.000	
44	Đá 1x2	m3	260.000	
45	Đá 2x4	m3	260.000	
46	Đá 4x6	m3	195.000	
47	Đá hộc	m3	165.000	

48	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000	
49	Đá cấp phối loại 2	m3	160.000	
50	Bột đá	m3	160.000	Mỏ đá Kẹm Trình, thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (sản phẩm của Công ty TNHH Hải Nam)
51	Đá 0,5x1	m3	185.000	
52	Đá 1x2	m3	260.000	
53	Đá 2x4	m3	260.000	
54	Đá 4x6	m3	195.000	
55	Đá hộc	m3	165.000	
56	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000	
57	Đá cấp phối loại 2	m3	160.000	
58	Bột đá	m3	160.000	Mỏ đá Lủng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
59	Đá 0,5x1	m3	185.000	
60	Đá 1x2	m3	260.000	
61	Đá 2x4	m3	260.000	
62	Đá 4x6	m3	195.000	
63	Đá hộc	m3	165.000	
64	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000	
65	Đá cấp phối loại 2	m3	160.000	
66	**Gạch xây dựng**			
67	Gạch đặc XM cốt liệu (215x100x60)	1000 viên	1.160.000	
68	Gạch Tuy nel đặc loại A (210x97x57)	1000 viên	1.200.000	Công ty CP gạch ngói Chợ Đồn (Nà Duồng, Bằng Lãng, Chợ Đồn)
69	Gạch Tuy nel rỗng loại A (210x97x57)	1000 viên	1.100.000	
	Cống ly tâm cốt thép miệng loe			Mỏ đá Lủng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
70	D300-L2500	m	350.000	
71	D600-L2500	m	660.000	
72	D800-L2500	m	860.000	
73	D1000-L250	m	1.120.000	
	Bê tông thương phẩm			
	Xi măng Quang Sơn, cát Sông Lô, đá 1x2 mỏ đá Lũng Váng			
74	Bê tông thương phẩm mác 150≠	m3	1.250.000	
75	Bê tông thương phẩm mác 200≠	m3	1.425.000	

76	Bê tông thương phẩm mác 250≠	m3	1.470.000	
77	Bê tông thương phẩm mác 300≠	m3	1.555.000	
	Xi măng Xuân Thành, cát Sông Lô, đá 1x2 mỏ đá Lũng Váng			
78	Bê tông thương phẩm mác 150≠	m3	1.280.000	
79	Bê tông thương phẩm mác 200≠	m3	1.470.000	
80	Bê tông thương phẩm mác 250≠	m3	1.525.000	
81	Bê tông thương phẩm mác 300≠	m3	1.580.000	
82	Bê tông thương phẩm mác C25≠	m3	1.650.000	
83	Bê tông thương phẩm mác C30≠	m3	1.780.000	
84	Bê tông thương phẩm mác C40≠ (Đá Cốc Ngận)	m3	2.150.000	
85	Chi phí bơm bê tông tại khu vực thị trấn Bằng Lũng	m3	200.000	
	Cát xây dựng			
86	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000	Kho bãi cát cơ sở Khánh Uyên, tổ 10, thị trấn Bằng Lũng
87	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000	
88	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000	
89	Cát vàng	m3	300.000	Mỏ Nà Ón, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn (0327 361 878)
90	Sỏi suối	m3	220.000	
91	Cấp phối sông suối	m3	100.000	
92	Cát xây (Đa Phúc)	m3	430.000	HTX Đồng Tiến, xã Đồng Thắng
93	Cát trát (Đa Phúc)	m3	420.000	
94	Cát bê tông (Đa Phúc)	m3	450.000	
IV	**HUYỆN CHỢ MỚI**			
	Đá xây dựng			
95	Đá hộc	m3	130.000	Cơ sở kinh doanh tại huyện Phú Lương - Thái Nguyên
96	Đá 0,5x1	m3	200.000	
97	Đá 1x2	m3	200.000	
98	Đá 2x4	m3	176.000	
99	**Cát xây dưng**	m3		
100	Cát xây	m3	250.000	
101	Cát trát	m3	260.000	

102	Cát bê tông	m3	260.000	
V	**HUYỆN NA RÌ**			
	Đá xây dựng			
103	Bột đá	m3	140.000	Mỏ đá Thôm Ỏ. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
104	Đá 0,5x1	m3	250.000	
105	Đá 1x2	m3	250.000	
106	Đá 2x4	m3	240.000	
107	Đá 4x6	m3	220.000	
108	Đá hộc	m3	220.000	
109	Đá cấp phối loại 1	m3	200.000	
110	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	
111	Bột đá	m3	155.000	Mỏ đá Lủng Tráng xã Cường Lợi, mỏ đá Lũng Ráo Xã Cư Lễ (Cty CP xây dựng công trình 399)
112	Đá 0,5x1	m3	265.000	
113	Đá 1x2	m3	275.000	
114	Đá 2x4	m3	275.000	
115	Đá 4x6	m3	255.000	
116	Đá hộc	m3	235.000	
117	Đá cấp phối loại 1	m3	235.000	
118	Đá cấp phối loại 2	m3	255.000	
	Gạch xi măng cốt liệu			
119	Gạch bê tông đặc (KT: 210x100x60)	1000 viên	1.200.000	Mỏ đá Thôm Ỏ. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
120	Gạch xi măng cốt liệu 220x100x60	1000 viên	1.200.000	Công ty TNHH Hà An APT
	Cát xây dựng, cấp phối tự nhiên			
121	Cát bê tông	m3	220.000	Mỏ cát tại thôn Hát Lài, xã Sơn Thành, huyện Na Rì (Công ty CP XD Thương mại Hiền Dung)

122	Cát bê tông	m3	410.000	Mỏ cát Nà Khon Nà, Sơn Thành (Cty CP bê tông và VLXD An Bình)
123	Cát bê tông	m3	380.000	Mỏ cát Nà Đăng, thị trấn Yến Lạc (Cty CP Sao Mai Bắc Kạn)
124	Cát vàng (nguồn Tuyên Quang)	m3	700.000	Bãi tập kết vật liệu Cty TNHH MTV Tiến Hiền (thị trấn Yến Lạc)
125	Cát xây (nguồn Hà Giang)	m3	600.000	
126	Cát trát (nguồn Hà Giang)	m3	600.000	
127	Cát Xây (nguồn Hà Nội)	m3	520.000	Cơ sơ kinh doanh Quân Tâm, thị trấn Yến Lạc
128	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	550.000	
129	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	520.000	
130	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	650000	
	HUYỆN PÁC NẶM			
	Đá xây dựng			
131	Đá 0,5x1	m3	190.910	Mỏ đá Kéo Pựt. Địa chỉ: Xã Nhạn Môn
132	Đá 1x2	m3	281.818	
133	Đá 2x4	m3	272.727	
134	Đá 4x6	m3	213.636	
135	Đá hộc	m3	190.910	
136	Đá cấp phối loại 1	m3	190.910	
137	Đá cấp phối loại 2	m3	173.000	
	Cát Xây dựng			
138	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	530.000	Cửa hàng vật liệu Thức Thời
139	Cát xây (nguồn Chợ Đồn)	m3	600.000	
140	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	
141	Cát trát (nguồn Chợ Đồn)	m3	650.000	
142	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	530.000	
143	Cát bê tông (nguồn Chợ Đồn)	m3	600.000	
144	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	Doanh nghiệp tư nhân Toản Chinh
145	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	500.000	
146	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	650.000	

147	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	530.000	
148	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	680.000	
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN			
	Đá xây dựng			
149	Đá 0,5x1	m3	140.000	Mỏ đá Suối Viền. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
150	Đá 1x2	m3	250.000	
151	Đá 2x4	m3	215.000	
152	Đá 4x6	m3	185.000	
153	Đá hộc	m3	165.000	
154	Đá cấp phối loại 1	m3	210.000	
155	Đá cấp phối loại 2	m3	160.000	
156	Đá xô bồ (đa sau nổ mìn khai thác)	m3	80.000	
157	Bột đá (trộn)	m3	135.000	Mỏ đá Suối Viền. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Việt Thắng)
158	Bột đá (tinh – mịn)	m3	160.000	
159	Đá 0,5x1	m3	130.000	
160	Đá 1x2	m3	250.000	
161	Đá 1 x 1.6	m3	250.000	
162	Đá 2x4	m3	240.000	
163	Đá bây - Loại A	m3	180.000	
164	Đá bây - Loại B	m3	160.000	
165	Đá 4x6	m3	168.000	
166	Đá hộc	m3	160.000	
167	Xô bồ	m3	80.000	
	Gạch xây dựng			
168	Gạch đặc, gạch lỗ XM cốt liệu 210x100x60	1000 viên	1.000.000	Công ty TNHH SXVL xây dựng Đức Long Giang Bắc Kạn (Tổ 1A, P. Đức Xuân)
169	Gạch XM cốt liệu 210x100x60	1000 viên	1.100.000	Công ty TNHHMTV Hoàng Dương (Tổ 6, P.Xuất Hóa)

170	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 30x30x0.3cm	m2	110.000	Nhà máy gạch không nung Phường Xuất Hóa (Công ty Hồng Hà)
171	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 40x40x0,3cm	m2	100.000	
	Cát xây dựng			
172	Cát nghiền bê tông	m3	280.000	Mỏ đá Suối Viền. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Hồng Hà)
173	Cát nghiền xây	m3	220.000	
174	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	520.000	Công ty TNHH TMDV&ĐT Phúc Phát đạt, tổ 9, Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn
175	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	520.000	
176	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	400.000	
177	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	350.000	
178	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	400.000	
VIII	**Huyện Ngân Sơn**			
	Cát các loại			
179	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	Công ty Thương mại và Dịch vụ Ngọc Tùng
180	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	
181	Cát xây (nguồn Cao Bằng)	m3	450.000	
182	Cát xây (nguồn Đa Phúc)	m3	550.000	
183	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	
184	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	
185	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	530.000	
186	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	
187	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	530.000	
188	Cát bê tông (nguồn Cao Bằng)	m3	450.000	
189	Cát bê tông (nguồn Đa Phúc)	m3	550.000	
190	Cát xây (nguồn Cao Bằng)	m3	500.000	Cơ sở kinh doanh La Văn Thoòng
191	Cát xây (nguồn Đa Phúc)	m3	600.000	
192	Cát bê tông (nguồn Cao Bằng)	m3	550.000	
193	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	600.000	

	Đá xây dựng			
194	Bột đá	m3	210.000	Mỏ đá Bản Tặc xã Đức Vân (Doanh nghiệp Tư nhân Cao Bắc ĐT: 02093.871.888)
195	Đá 0,5x1	m3	270.000	
196	Đá 1x2; 1x1,6	m3	270.000	
197	Đá 2x4	m3	250.000	
198	Đá 4x6	m3	240.000	
199	Đá hộc	m3	210.000	
200	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
201	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	